

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026;

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2024 như sau:

A. Đề nghị HĐND tỉnh thông qua số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024.

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

1.1. Dự toán tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024: 6.101.960 triệu đồng, bằng 87,2% so với dự toán năm 2023, tăng 7% so với ước thực hiện năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao, trong đó:

- Thu nội địa: 5.370.000 triệu đồng, bằng 82,6% so với dự toán năm 2023, tăng 5,5% so với ước thực hiện năm 2023, bằng dự toán trung ương giao.

- Thu thuế xuất nhập khẩu dự kiến: 700.000 triệu đồng, bằng 140% dự toán 2023, tăng 13,8% số ước thực hiện năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao.

- Ghi thu ghi chi vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ: 31.960 triệu đồng.

- Thu chuyên nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang: 148.021 triệu đồng.

1.2. Tổng thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 8.591.329 triệu đồng, tăng 16,8% so với dự toán 2023.

1.3. Thu vay lại Chính phủ năm 2024: 241.900 triệu đồng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của tỉnh theo hiệp định ký kết đã được Chính phủ phê duyệt.

Như vậy, tổng thu ngân sách nhà nước 2024 là: 15.083.210 triệu đồng

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng: 14.049.090 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là: 14.049.090 triệu đồng, trong đó:

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 12.037.786 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 3.081.043 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 8.647.816 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 307.927 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

b) Ghi thu ghi chi vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ: 31.960 triệu đồng.

c) Chi trả nợ gốc và lãi vay đến hạn: 118.700 triệu đồng;

d) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 1.860.644 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm).

B. Đề nghị HĐND tỉnh thông qua phương án phân bổ ngân sách địa phương.

I. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán xin ý kiến HĐND tỉnh.

1. Kính đề nghị HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh. Riêng thuế bảo vệ môi trường thực hiện phân chia điều chỉnh theo Nghị quyết của Quốc hội, 60% phân chia cho NSDP (tỉnh Quảng Bình tỷ lệ phân chia là 100%), 40% điều tiết về NSTW;

Đối với khoản thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định tại Nghị quyết 64/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội cho năm 2023 và ổn định trong giai đoạn 2023-2025: Đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp, thực hiện phân chia 70% cho ngân sách trung ương, 30% cho ngân sách địa phương; Đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp,

thực hiện để lại 100% số thu cho ngân sách địa phương. Điều tiết ngân sách tỉnh hưởng 100% đối với phần ngân sách địa phương được hưởng.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. Căn cứ dự toán thu, chi năm 2024, xác định lại số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2024 theo nguyên tắc đảm bảo mặt bằng chi tối thiểu theo định mức phân bổ theo Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND. Các địa phương số thu ngân sách địa phương hưởng thấp hơn dự toán 2023 thì được bù số bổ sung cân đối để đảm bảo chi cân đối không thấp hơn dự toán 2023.

3. Dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã tính toán đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành.

4. Về số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông: Trung ương đã bố trí 85% cho Bộ công an, 15% số thu trên địa bàn được bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để chi cho các lực lượng của địa phương tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông, không thực hiện hỗ trợ cho công an địa phương. Do đó theo tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi phục vụ cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: phân bổ cho các lực lượng của tỉnh: 70%, các lực lượng tại các địa phương 30%.

5. Về phương án phân bổ dự toán:

- Bố trí đủ dự toán trả nợ gốc và lãi vay đến hạn phải trả trong năm 2024, số tiền 118,700 tỷ đồng, trong đó trả gốc đến hạn 83.300 triệu đồng, trả nợ phí và lãi vay 35,400 tỷ đồng.

- Đối với chi phí thanh toán hạ tầng tạo quỹ đất: trong khi chờ văn bản sửa đổi Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất, tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 8114/BTC-QLCS ngày 15/8/2022. Việc hoàn trả vốn ứng (chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch) cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền giao), thực hiện hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất bằng hình thức lệnh chi tiền và kho bạc nhà nước không kiểm soát chi. UBND tỉnh bố trí dự toán thanh toán hoàn ứng chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất tại ngân sách cấp tỉnh số

tiền 274 tỷ đồng. Đối với ngân sách cấp huyện, giao cho các địa phương bố trí dự toán.

- Đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo: Bố trí dự toán đủ quỹ lương, định mức chi hoạt động và các chế độ chính sách và có hiệu lực đến ngày 01/12/2022 (gồm các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành); bố trí kinh phí thực hiện một số đề án, chương trình theo quy định của ngành giáo dục; chương trình hành động số 04/TU của Tỉnh ủy; bố trí kinh phí sửa chữa trường lớp học theo Thông tư 65/2021/TT-BTC; hỗ trợ ngân sách các huyện, thành phố, thị xã kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất trường học theo định mức 100 triệu đồng/trường.

- Bố trí dự toán chi chung đại hội ngày lễ để phục vụ các hoạt động Kỷ niệm 420 năm hình thành tỉnh Quảng Bình; 75 năm ngày Quảng Bình quật khởi và 35 năm ngày tái lập tỉnh với số tiền 40 tỷ đồng;

- Bố trí dự toán chi chung nguồn mua xe để mua mới xe chuyên dùng và xe dùng chung số tiền 20 tỷ đồng;

- Bố trí kinh phí đủ vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện 03 CTMTQG: 57,548 tỷ đồng.

- Bố trí dự toán kinh phí sửa chữa tài sản công trụ sở các con quan, đơn vị theo Thông tư 65/2021/TT-BTC, số tiền 50 tỷ đồng.

- Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành: 300 tỷ đồng.

+ Các nghị quyết ngành giáo dục: Nghị quyết hợp đồng giáo viên theo NĐ 111: 100 tỷ đồng; Nghị quyết học bổng học sinh dân tộc thiểu số: 7.3 tỷ đồng; Nghị quyết hỗ trợ học sinh Lào 9 tỷ đồng;

+ Các nghị quyết ngành nông nghiệp: 16 tỷ đồng

+ Các nghị quyết về an ninh quốc phòng: 75 tỷ (lực lượng dân phòng, công an xã, dân quân tự vệ,..)

+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ bán chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố: 43 tỷ

+ Các nghị quyết về chính sách an sinh xã hội: 49,5 tỷ (chính sách thăm hỏi, mua thẻ bảo hiểm y tế).

- Bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi số từ nguồn vốn sự nghiệp: 20 tỷ đồng.

- Bố trí kinh phí tiền lương và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng theo Nghị định 111/2023/NĐ-CP từ nguồn ngân sách địa phương theo nguyên tắc đảm bảo không thấp hơn lương hiện hưởng năm 2023 và được bù chênh lệch lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP đối với số biên chế hiện có, trong đó:

+ Đối với các đơn vị quản lý hành chính nhà nước, đảng đoàn thể các cơ quan cấp tỉnh tính đủ quỹ lương thực tế, gồm điều chỉnh tăng lương tối thiểu và hỗ trợ chi hoạt động theo định mức 50% so với định mức chi hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức tương ứng theo từng sự nghiệp, số tiền dự toán bố trí là 34.616 triệu đồng;

+ Đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đảng đoàn thể cấp huyện hỗ trợ theo lương thực tế gồm điều chỉnh tăng lương, hỗ trợ chi phí hoạt động theo nguyên tắc chi hoạt động đảm bảo mức tối thiểu 25%, chi lương và các khoản phụ cấp tối đa 75%, số tiền hỗ trợ tương ứng là 22.631 triệu đồng.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1 và nhóm 2: Đơn vị tự bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3, nhóm 4: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (bao gồm chi thực hiện Nghị định số 111/2023/NĐ-CP) được thực hiện theo nguyên tắc được quy định tại khoản 3, điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

- Đối với ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:

+ Tăng bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương và HĐND tỉnh ban hành: 66.254 triệu đồng.

+ Bổ sung kinh phí tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/ND-CP: 479.478 triệu đồng, đồng thời chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 còn dư sang năm 2024: 148.021 để đảm bảo nhu cầu tăng lương.

+ Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền lương và chi cho hợp đồng theo ND 111/2023/NĐ-CP cho khối hành chính, số tiền 22.631 triệu đồng. Riêng kinh phí thực hiện hợp đồng cho khối sự nghiệp giáo dục sẽ bổ sung có mục tiêu sau khi Nghị quyết giao biên chế hợp đồng theo ND 111/2023/NĐ-CP có hiệu lực.

+ Hỗ trợ kinh phí ứng dụng CNTT ngành tài chính (phần mềm công khai ngân sách, kinh phí đào tạo nghiệp vụ chuyên môn theo nhu cầu ứng dụng thực tế: 1.040 triệu đồng;

+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác (chỉnh trang đô thị, xử lý môi trường, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công,..) cho các địa phương tính theo định mức 2% chi cân đối thường xuyên: 91.200 triệu đồng.

II. Đề nghị HĐND tỉnh thông qua phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024

Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương, cụ thể như sau:

1. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	6.890.934 triệu đồng, trong đó:
a. Chi cân đối ngân sách:	4.879.630 triệu đồng, bao gồm:
- Chi đầu tư phát triển:	1.570.543 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	3.136.854 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	171.233 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng
b. Chi trả nợ gốc và lãi vay:	118.700 triệu đồng
c. Chi từ nguồn TWBSCMT:	1.860.644 triệu đồng
d. GTGC vốn viện trợ:	31.960 triệu đồng

(Chi tiết chi thường xuyên theo Phụ lục số 03 đính kèm)

2. Dự toán ngân sách cấp huyện:

- Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 7.158.156 triệu đồng, trong đó:

Thu từ các khoản thu NSDP được hưởng:	2.210.550 triệu đồng
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	4.799.585 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	148.021 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách cấp huyện:	7.158.556 triệu đồng, trong đó:
- Chi đầu tư phát triển:	1.510.500 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	5.510.962 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	136.694 triệu đồng

(Theo Phụ lục số 4a, 4b kèm theo)

3. Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG

Căn cứ số kinh phí Trung ương giao, tình hình triển khai thực hiện các chương trình MTQG năm 2023 và nhu cầu kinh phí của năm 2024 của các đơn vị, các Sở ngành, địa phương; căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSNN thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG như sau:

Tổng số vốn Sự nghiệp nguồn NSNN phân bổ chi tiết thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: **330.826 triệu đồng (Ba trăm ba mươi tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn)**. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 273.278 triệu đồng

- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 57.548 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 67.156 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 33.578 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 33.578 triệu đồng.

(Phụ lục 05 kèm theo)

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 73.492 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 66.811 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 6.681 triệu đồng.

(Phụ lục 06 kèm theo)

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 190.178 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 172.889 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 17.289 triệu đồng.

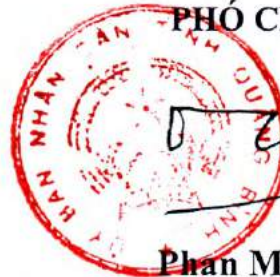
(Phụ lục 07 kèm theo)

Với dự toán thu, chi và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 như trên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 2501 /TTr-UBND ngày 04 tháng 1 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện 2023	Dự toán 2024		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2023	U' TH 2023	DTTW 2024
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	13.871.379	15.144.379	13.662.111	14.903.229	15.083.210	99,6%	110,4%	101,2%
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>13.316.579</i>	<i>14.357.579</i>	<i>12.802.404</i>	<i>13.952.409</i>	<i>14.049.090</i>	<i>97,9%</i>	<i>109,7%</i>	<i>100,7%</i>
I	Thu tại địa bàn (1+2)	6.152.000	7.000.000	5.702.965	6.070.000	6.101.960	87,2%	107,0%	100,5%
1	Thu cân đối ngân sách	5.887.000	6.500.000	5.087.965	5.370.000	5.370.000	82,6%	105,5%	100,0%
1.1	Thu DNNN TW	180.000	180.000	213.490	175.000	175.000	97,2%	82,0%	100,0%
1.2	Thu DNNN ĐP	79.000	79.000	104.487	90.000	90.000	113,9%	86,1%	100,0%
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	370.000	370.000	70.033	145.000	145.000	39,2%	207,0%	100,0%
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	780.000	780.000	856.000	882.000	882.000	113,1%	103,0%	100,0%
1.5	Thu thuế trước bạ	390.000	390.000	220.700	245.000	245.000	62,8%	111,0%	100,0%
1.6	Thuế SD đất phi NN	8.000	10.000	13.365	12.000	12.000	120,0%	89,8%	100,0%
1.7	Thu tiền thuê đất	224.000	335.000	295.000	130.000	130.000	38,8%	44,1%	100,0%
1.8	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	220.350	225.000	225.000	59,2%	102,1%	100,0%
1.9	Thu phí, lệ phí	230.000	230.000	233.050	235.000	235.000	102,2%	100,8%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>30.300</i>	<i>30.300</i>	<i>31.400</i>	<i>35.300</i>	<i>35.300</i>	<i>116,5%</i>	<i>112,4%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>199.700</i>	<i>199.700</i>	<i>201.650</i>	<i>199.700</i>	<i>199.700</i>	<i>100,0%</i>	<i>99,0%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS</i>	<i>30.300</i>	<i>30.300</i>	<i>43.200</i>	<i>43.000</i>	<i>43.000</i>	<i>141,9%</i>	<i>99,5%</i>	<i>100,0%</i>
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	3.000.000	2.100.000	2.600.000	2.600.000	86,7%	123,8%	100,0%
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	465.000	465.000	400.000	315.000	315.000	67,7%	78,8%	100,0%
	<i>- Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>186.000</i>	<i>186.000</i>	<i>160.000</i>	<i>126.000</i>	<i>126.000</i>	<i>67,7%</i>	<i>78,8%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa SX trong nước</i>	<i>279.000</i>	<i>279.000</i>	<i>240.000</i>	<i>189.000</i>	<i>189.000</i>	<i>67,7%</i>	<i>78,8%</i>	<i>100,0%</i>
1.12	Thu khác ngân sách	170.000	170.000	211.000	185.000	185.000	108,8%	87,7%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>60.000</i>	<i>60.000</i>	<i>42.807</i>	<i>77.000</i>	<i>77.000</i>	<i>128,3%</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>168.193</i>	<i>108.000</i>	<i>108.000</i>	<i>98,2%</i>	<i>64,2%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>18.163</i>	<i>20.900</i>	<i>20.900</i>			
1.13	Thu cấp quyền KT Khoáng sản	37.000	37.000	48.890	37.000	37.000	100,0%	75,7%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>13.600</i>	<i>13.600</i>	<i>90,7%</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>33.890</i>	<i>23.400</i>	<i>23.400</i>	<i>106,4%</i>	<i>69,0%</i>	<i>100,0%</i>
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	19.400	14.000	14.000	100,0%	72,2%	100,0%
1.15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			100,0%
1.16	Thu Xổ số kiến thiết	55.000	55.000	75.000	75.000	75.000	136,4%	100,0%	100,0%
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	2.000	2.000	4.200	2.000	2.000	100,0%	47,6%	100,0%
2	Thu từ XNK	265.000	500.000	615.000	700.000	700.000	140,0%	113,8%	100,0%
3	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ					31.960			
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.355.679	7.355.679	7.355.679	8.591.329	8.591.329	116,8%	116,8%	100,0%
1	Bổ sung cân đối	4.769.303	4.769.303	4.769.303	4.864.703	4.864.703	102,0%	102,0%	100,0%

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện 2023	Dự toán 2024		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTDP 2023	ƯTH 2023	DTTW 2024
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.586.376	2.586.376	2.586.376	2.946.675	2.946.675	113,9%	113,9%	100,0%
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				779.951	779.951			
III	Vay lại Chính phủ	363.700	363.700	178.467	241.900	241.900	66,5%	135,5%	100,0%
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		425.000	425.000		148.021		34,8%	
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.316.579	14.354.579	12.305.200	13.952.409	14.049.090	97,9%	114,2%	100,7%
A	Tổng chi cân đối (I+II+III+IV)	10.730.203	11.927.786	10.606.445	10.887.034	12.037.786	100,9%	113,5%	110,6%
I	Chi đầu tư phát triển	3.378.325	4.154.604	3.198.532	3.276.825	3.081.043	74,2%	96,3%	94,0%
1	Chi xây dựng cơ bản	3.378.325	4.154.604	3.198.532	3.276.825	3.081.043	74,2%	96,3%	94,0%
1.1	Vốn tập trung trong nước	478.625	478.625	409.860	443.225	443.225	92,6%		100,0%
1.2	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp		24.050	27.000		22.008			
1.3	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.500.000	2.827.229	2.544.506	2.600.000	2.382.210	84,3%		91,6%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 2022		425.000						
1.5	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	55.000	38.700	75.000	75.000			100,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	344.700	344.700	178.467	158.600	158.600	46,0%	88,9%	100,0%
II	Chi thường xuyên	7.124.548	7.400.816	7.221.226	7.393.932	8.647.816	116,8%	119,8%	117,0%
1	Chi SN kinh tế		974.509	974.509		1.392.835	142,9%	142,9%	
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.235.170	3.235.170	3.235.170	3.695.456	3.695.456	114,2%	114,2%	100,0%
3	Chi SN Y tế, dân số và gia đình		548.998	548.998		624.838	113,8%	113,8%	
4	Chi SN Văn hóa-TTDL		85.915	85.915		87.293	101,6%	101,6%	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	25.175	30.608	30.608	25.909	31.856	104,1%	104,1%	123,0%
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình		36.553	36.553		41.569	113,7%	113,7%	
7	Chi đảm bảo xã hội		512.016	512.016		580.245	113,3%	113,3%	
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể		1.304.355	1.304.355		1.629.023	124,9%	124,9%	
9	Chi ANQP địa phương		266.846	266.846		248.921	93,3%	93,3%	
10	Chi khác ngân sách		52.136	52.136		52.636	101,0%	101,0%	
11	Chi hoạt động môi trường		174.120	174.120		163.144	93,7%	93,7%	
12	Dự phòng hụt thu cân đối		100.000			100.000			
13	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		79.590	0		0	0,0%		
III	Chi dự phòng ngân sách	207.330	309.466	123.787	215.277	307.927	99,5%		143,0%
IV	Chi bổ sung quỹ DTTC	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%
B	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ					31.960			
C	Chi trả nợ gốc và lãi vay	19.000	61.900	61.900	118.700	118.700	191,8%	191,8%	100,0%
E	Chi vốn chương trình mục tiêu	2.586.376	2.426.793	1.698.755	2.946.675	1.860.644	76,7%	109,5%	63,1%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.748.251	1.748.251		1.205.510	1.205.510			
2	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	159.583			1.086.031				
3	Bổ sung vốn thực hiện các CTMTQG	678.542	678.542		655.134	655.134			

PHỤ LỤC SỐ 1b

TỔNG HỢP DỰ TOÁN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI GTGC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: **2501** /TTr-UBND ngày **04** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

DVT: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ KHOẢN	SỐ TIỀN
1	Dự án "Dò tìm và xử lý Bom mìn vật nổ tại tỉnh Quảng Bình	Sở Ngoại vụ	11.553
2	Ứng phó với thiên tai tại Việt Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.058
3	Ứng phó với thiên tai tại Việt Nam giai đoạn 2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.634
4	Hỗ trợ môi trường học tập	Trung tâm Tư vấn, Xúc tiến đầu tư	327
5	Cải thiện sinh kế, nâng cao sức khỏe cho học sinh xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy	Trung tâm Tư vấn, Xúc tiến đầu tư	10.722
6	Chương trình cấp phát xe lăn nhân đạo	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh Quảng Bình	665
TỔNG CỘNG			31.960

TỔNG HỢP PHÂN BỐ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 2601 /TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán 2023	Dự toán 2024		
			Tổng số	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.108.462	15.083.210	6.706.234	8.228.955
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	5.428.400	6.070.000	2.640.630	3.429.370
1	Thu cân đối ngân sách	4.928.400	5.370.000	1.940.630	3.429.370
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	700.000	700.000	
II	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	8.591.329	3.791.744	4.799.585
III	Thu tiền vay	184.700	241.900	241.900	
IV	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		148.021		148.021
B	Ngân sách địa phương được hưởng	12.264.562	14.049.090	6.890.934	7.158.156
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.584.500	5.119.180	2.908.630	2.210.550
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	8.591.329	3.791.744	4.799.585
3	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		148.021		148.021
5	Thu vay để bù đắp bội chi	184.700	158.600	158.600	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	13.929.579	14.049.090	6.890.934	7.158.156
I	Chi cân đối NSDP (1+2+3+4)	11.440.886	12.037.786	4.879.630	7.158.156
1	Chi đầu tư phát triển	3.729.604	3.081.043	1.570.543	1.510.500
a	Vốn tập trung trong nước	478.625	443.225	265.935	177.290
b	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	24.050	22.008	22.008	
c	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.827.229	2.382.210	1.049.000	1.333.210
-	Chi phí đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	147.989	274.000	274.000	
-	Bổ sung vốn ĐT XD CB	2.679.240	2.108.210	775.000	1.333.210
d	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu sử dụng đất năm 2022	425.000	0		
e	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	75.000	75.000	
f	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	344.700	158.600	158.600	
2	Chi thường xuyên	7.400.816	8.647.816	3.136.854	5.510.962
2.1	Chi SN kinh tế	974.509	1.392.835	897.012	495.823
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.235.170	3.695.456	783.343	2.912.113
2.3	Chi SN Y tế	548.998	624.838	326.638	298.200
2.4	Chi SN Văn hóa-TTDL	85.915	87.293	59.393	27.900
2.5	Chi SN khoa học	30.608	31.856	31.856	
2.6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	36.553	41.569	32.297	9.272
2.7	Chi đảm bảo xã hội	512.016	580.245	126.433	453.811
2.8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	1.304.355	1.629.023	549.562	1.079.461
2.9	Chi ANQP địa phương	266.846	248.921	126.606	122.315
2.10	Chi khác ngân sách	52.136	52.636	43.650	8.986
2.11	Chi hoạt động môi trường	174.120	163.144	60.064	103.080
2.12	Dự phòng hụt thu cân đối	100.000	100.000	100.000	
2.13	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	79.590	0	-	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	
4	Chi dự phòng ngân sách	309.466	307.927	171.233	136.694
II	Chi trả nợ gốc và lãi vay	61.900	118.700	118.700	
III	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.426.793	1.860.644	1.860.644	

**PHỤ LỤC 2.a. DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN CHI PHÍ HẠ TẦNG CÁC DỰ
ÁN TẠO QUỸ ĐẤT**

(Kèm theo Tờ trình số: 2501 /TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên dự án	Số tiền
I	TTPTQB Sở TN&MT làm chủ đầu tư	145.000
1	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	4.000
2	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, P Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	5.500
3	Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	36.000
4	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới	20.000
5	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới	26.000
13	Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	46.000
14	Tạo quỹ đất cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, TP Đồng	7.500
II	Sở xây dựng làm chủ đầu tư	75.000
1	Dự án KDC phía Tây đường Hữu Nghị	15.000
2	Đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới.	40.000
2	KDC phía Tây Nam đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	20.000
III	Ban QLDA ĐTXD CTDD &CN tỉnh làm chủ đầu tư	34.000
1	Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	34.000
IV	Ban quản lý Khu kinh tế làm chủ đầu tư	20.000
1	Dự án Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu Kinh tế Hòn La	20.000
	TỔNG CỘNG	274.000

PHỤ LỤC SỐ 2b

**GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VAY TỪ NGUỒN VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 2501 /TTr-UBND ngày 04 tháng 1 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Tỉnh, thành phố	Tổng rút vốn trong năm 2024	Trả nợ trong năm	Trả nợ gốc trong năm 2024	Trả nợ lãi (phí) trong năm 2024
	TỔNG CỘNG	158.600	118.700	83.300	35.400
(1)	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	8.000	2.056	1.922	134
(2)	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (ADB)	10.000	15.122	12.452	2.670
(3)	Dự án Hiện đại hóa Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (WB)	200	3.935	2.775	1.160
(4)	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới	42.000	19.750	11.200	8.550
(5)	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GDII	12.000	2.412	2.412	
(6)	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	86.400	56.676	35.490	21.186
(7)	Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (Đã kế thúc vay)	0	0		
(8)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	0	1.646	1.280	366
(9)	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	0	3.738	2.873	865
(10)	Dự phòng	0	13.365	12.896	469

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 2501 /TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.770.856	1.005.072	1.876.657	3.136.854	1.177.629	1.959.225
	XUYẾN	2.770.856	1.005.072	1.876.657	3.136.854	1.177.629	1.959.225
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	477.798	296.917	180.881	549.562	344.525	205.038
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	252.971	221.353	31.618	292.892	256.310	36.582
1	Sở Lao động -TBXH	6.147	5.747	400	7.274	6.874	400
2	Sở Nông nghiệp & PTNT	6.959	6.809	150	8.000	7.850	150
3	Chi cục chăn nuôi, thú y tỉnh	3.678	3.378	300	4.328	4.028	300
4	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.371	2.371	0	2.241	2.241	0
5	Chi cục Phát triển nông thôn	2.100	2.100	0	2.387	2.387	0
6	Chi cục Thủy lợi	2.229	2.229	0	2.604	2.604	0
7	Chi cục Kiểm lâm	48.280	46.480	1.800	55.905	54.405	1.500
8	Chi cục thủy sản	5.317	4.467	850	5.865	5.015	850
9	Ban Dân tộc	3.728	2.928	800	5.088	3.488	1.600
10	Sở Nội vụ	8.555	7.655	900	10.132	9.482	650
11	Ban Tôn giáo	3.059	1.909	1.150	3.572	2.248	1.324
12	Thanh tra Tỉnh	6.210	5.910	300	11.471	7.071	4.400
13	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	17.596	15.596	2.000	18.507	18.507	0
14	Văn phòng UBND tỉnh	18.693	18.493	200	20.314	20.114	200
15	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.326	1.128	1.198	2.862	1.414	1.448
16	Sở Y tế	5.578	5.078	500	6.590	6.090	500
17	Sở Văn hóa & Thể thao	4.623	4.423	200	5.565	5.365	200
18	Sở Du lịch	2.572	2.572	0	2.772	2.772	0
19	Sở Khoa học - Công nghệ	4.835	4.835	0	5.719	5.719	0
20	Sở Công thương	6.053	4.903	1.150	6.970	6.820	150
21	Sở Xây dựng	5.688	5.138	550	6.388	5.838	550
22	Thanh tra xây dựng	1.144	1.144	0	1.498	1.358	140
23	Sở Tư pháp	11.018	4.418	6.600	10.599	5.149	5.450
24	Sở Tài chính	12.181	12.111	70	15.059	13.289	1.770
25	Sở Kế hoạch- Đầu tư	8.903	8.453	450	9.423	8.973	450
26	Sở Giáo dục - Đào tạo	7.890	7.840	50	8.681	8.631	50
27	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.227	8.227	0	9.523	9.523	0
28	Sở Giao thông - Vận tải	7.702	5.502	2.200	8.673	6.473	2.200
29	Thanh tra Sở Giao thông - Vận tải	2.030	2.030	0	2.412	2.412	0
30	Ban An toàn giao thông	354	254	100	409	309	100
31	Sở Ngoại vụ	3.958	2.658	1.300	4.645	2.845	1.800
32	Sở Thông tin và Truyền thông	10.670	3.870	6.800	13.470	4.670	8.800
33	Chi cục dân số KHHGD	3.567	2.367	1.200	4.000	2.800	1.200

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
34	Ban quản lý khu kinh tế	4.693	4.593	100	5.407	5.307	100
35	Đại diện BQL tại Khu kinh tế Cha	1.773	1.623	150	1.907	1.757	150
36	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.262	2.112	150	2.635	2.485	150
II	ĐẢNG	98.325	45.767	52.558	107.445	52.529	54.916
1	Ban Tổ chức tỉnh ủy	8.276	5.081	3.195	9.232	5.928	3.304
2	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	11.094	5.511	5.583	11.828	6.385	5.443
3	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	6.610	4.983	1.627	7.997	6.080	1.917
4	Ban Dân vận tỉnh ủy	5.792	3.997	1.795	5.866	4.277	1.590
5	Ban Nội chính tỉnh ủy	6.063	3.908	2.155	6.722	4.627	2.095
6	Văn phòng tỉnh ủy	30.308	10.771	19.537	29.303	11.791	17.512
7	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	5.067	3.924	1.143	6.311	4.731	1.580
8	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	6.271	3.928	2.343	7.901	4.642	3.258
9	Báo Quảng Bình	18.844	3.663	15.181	22.284	4.067	18.217
III	ĐOÀN THỂ	41.502	29.797	11.705	49.226	35.686	13.540
1	Tỉnh đoàn	5.415	4.015	1.400	5.920	4.520	1.400
2	Hội Nông dân	4.894	3.294	1.600	5.019	4.419	600
3	Đoàn Khối doanh nghiệp	409	259	150	460	310	150
4	Hội cựu chiến binh	2.346	2.036	310	2.831	2.521	310
5	Hội liên hiệp phụ nữ	5.044	4.244	800	5.597	4.797	800
6	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	428	278	150	471	321	150
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.493	4.593	2.900	10.887	5.687	5.200
8	Hội văn học nghệ thuật	1.093	1.093	0	1.274	1.274	0
9	Hội liên hiệp thanh niên	337	257	80	937	257	680
10	Hội nhà báo	1.044	644	400	1.176	776	400
11	Hội làm vườn	586	506	80	693	583	110
12	Liên minh hợp tác xã	1.804	1.554	250	1.934	1.834	100
13	Hội đông y	449	449	0	534	534	0
14	Hội doanh nghiệp tỉnh Quảng bình	670	470	200	696	546	150
15	Hội Luật gia	596	446	150	763	533	230
16	Hội Khuyến học	954	484	470	1.103	633	470
17	Hội người cao tuổi	776	426	350	855	505	350
18	Hội người mù	739	739	0	868	868	0
19	Liên hiệp hội KHKT	588	488	100	672	572	100
20	Hội Hữu nghị	364	364	0	482	442	40
21	Hội chữ thập đỏ	2.601	2.101	500	3.016	2.516	500
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	463	413	50	533	483	50
23	Hội cựu thanh niên xung phong	353	288	65	390	340	50
24	Hội bảo trợ người tàn tật & TE mô côi	555	355	200	614	414	200
25	Hỗ trợ Công đoàn	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
IV	CÁC KHOẢN CHI CHUNG	85.000	0	85.000	100.000	0	100.000
1	Mua xe	10.000	0	10.000	20.000	0	20.000
2	Đoàn ra, đoàn vào	15.000	0	15.000	10.000	0	10.000
3	Đại hội, ngày lễ, xúc tiến đầu tư	30.000	0	30.000	40.000	0	40.000
4	Chi đột xuất hành chính khác	30.000	0	30.000	30.000	0	30.000
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	797.377	363.194	434.183	783.343	430.094	353.248
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	553.506	313.120	240.386	588.486	375.659	212.827
1	Chi chung phục vụ quản lý ngành	20.700	0	20.700	20.700	0	20.700

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Quản lý dạy nghề (Sở Lao động)	400	0	400	400	0	400
3	Các khoản chi khác	192.799	0	192.799	160.387	0	160.387
3.1	SN giáo dục khác	76.371	0	76.371	24.392	0	24.392
3.2	Dự phòng tăng kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội thuộc sự nghiệp giáo dục	20.567	0	20.567	0	0	0
3.3	Nguồn dự phòng thực hiện chính sách tiền lương	34.361	0	34.361	0	0	0
3.4	Kinh phí sửa chữa theo Thông tư 65/2021/TT-BTC	61.500		61.500	57.000		57.000
3.5	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 11)	0	0	0	78.995	0	78.995
4	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo	335.760	310.793	24.967	403.006	373.186	29.820
4.1	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	17.216	9.053	8.164	23.988	10.827	13.161
4.2	Trường THPT Minh Hóa	8.214	7.821	393	9.867	9.297	570
4.3	Trường THPT Tuyên Hóa	9.074	8.889	185	10.363	10.098	266
4.4	Trường THPT Lê Trực	9.690	9.231	460	11.306	10.825	481
4.5	Trường THPT Phan Bội Châu	8.223	8.048	175	9.375	9.252	123
4.6	Trường THPT Lương Thế Vinh	14.349	14.136	213	17.165	17.029	136
4.7	Trường THPT Lê Hồng Phong	12.028	11.837	191	14.050	13.926	124
4.8	Trường THPT Quang Trung	13.302	12.956	345	15.616	15.416	201
4.9	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	10.367	10.164	203	11.898	11.764	134
4.10	Trường THPT Lê Lợi	7.725	7.543	182	9.037	8.912	125
4.11	Trường THPT Lê Quý Đôn	14.128	13.969	159	16.283	16.141	142
4.12	Trường THPT Hùng Vương	8.551	8.378	173	9.914	9.600	314
4.13	Trường THPT Trần Phú	9.844	9.556	288	11.804	11.535	269
4.14	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.588	10.332	256	12.657	12.299	359
4.15	Trường THPT Ngô Quyền	10.234	9.970	264	12.275	12.030	245
4.16	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	28.728	22.242	6.486	33.670	27.673	5.997
4.17	Trường THPT Đào Duy Từ	13.798	13.430	369	17.537	17.090	446
4.18	Trường THPT Đồng Hới	9.773	9.278	495	11.563	11.346	217
4.19	Trường THPT Phan Đình Phùng	12.377	12.115	262	15.680	15.416	263
4.20	Trường THPT Ninh Châu	10.298	10.102	196	12.660	12.500	161
4.21	Trường THPT Quảng Ninh	8.741	8.571	171	10.881	10.727	153
4.22	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	5.714	5.530	184	7.327	7.197	130
4.23	Trường THPT Lê Thủy	11.373	11.115	257	13.679	13.421	258
4.24	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	8.882	8.581	301	10.389	10.032	357
4.25	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.903	10.439	464	13.075	12.550	525
4.26	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11.824	11.482	341	13.992	13.708	284
4.27	Trường THPT & THCS Hóa Tiên	9.244	7.056	2.188	10.793	7.981	2.812
4.28	Trường THPT & THCS Bắc Sơn	6.540	6.072	468	7.431	7.114	318
4.29	Trường THPT & THCS Việt Trung	8.697	8.534	163	10.327	10.147	180
4.30	Trường THPT & THCS Trung Hóa	7.022	6.437	585	8.542	7.994	548
4.31	Trường THPT & THCS Dương Văn An	8.313	7.928	385	9.861	9.340	521
5	Hình thức giáo dục khác	3.847	2.327	1.520	3.993	2.473	1.520

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
5.1	Trung tâm thanh thiếu niên Bắc Trung Bộ	1.051	931	120	1.122	1.002	120
5.2	Nhà văn hóa thiếu nhi Quảng Bình	2.796	1.396	1.400	2.871	1.471	1.400
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	243.871	50.074	193.797	194.856	54.435	140.421
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật CNN QB	1.310	1.310	0	0	0	0
2	Trường Đại học Quảng Bình	39.522	21.182	18.340	48.907	26.268	22.639
3	Trung tâm GDTX tỉnh	1.279	1.279	0	1.269	1.269	0
4	Trường Chính trị Quảng Bình	8.904	6.027	2.877	9.462	6.785	2.677
5	Trường cao đẳng nghề Quảng Bình	2.774	2.774	0	1.866	1.866	0
6	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh (Sở LĐ)	4.860	1.660	3.200	2.489	1.789	700
7	Trường cao đẳng y tế	7.811	7.811	0	8.103	6.645	1.458
8	Trung tâm huấn luyện & thi đấu TDTT	11.397	2.627	8.770	13.880	3.186	10.694
9	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.167	3.167	1.000	4.633	3.633	1.000
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân - phụ nữ Quảng Bình	1.612	1.512	100	2.128	2.128	0
11	Trung tâm DVVL Thanh niên	1.226	726	500	1.366	866	500
12	Sự nghiệp đào tạo Y tế	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
13	Sự nghiệp đào tạo thuộc Sở GD - ĐT	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
15	Liên minh HTX	500	0	500	500	0	500
16	Đào tạo lại	5.000	0	5.000	3.000	0	3.000
17	Đào tạo cán bộ quân sự cơ sở và các đối tượng, đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	13.408	0	13.408	13.408	0	13.408
20	Đào tạo nhân lực các DN vừa và nhỏ	600	0	600	600	0	600
21	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông	20.000	0	20.000	20.000	0	20.000
22	Đề án Nâng cao năng lực dạy và học ngoại ngữ	20.000	0	20.000	10.000	0	10.000
23	Mua sắm trang thiết bị giáo dục đào tạo dạy nghề	30.000	0	30.000	0	0	0
24	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo Chương trình hành động 04-TU và kế hoạch 463 của UBND tỉnh	40.000	0	40.000	20.000	0	20.000
25	Kinh phí đào tạo chính sách ngành Tài chính	1.200	0	1.200	1.400	0	1.400
26	Đào tạo huấn luyện dự bị động viên	25.652	0	25.652	29.195	0	29.195
27	Nâng cao kỹ năng sống cho người mù (Hội người mù)	150	0	150	150	0	150
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	280.175	231.969	48.206	326.638	279.814	46.823
I	Các đơn vị thuộc Sở y tế	273.545	229.424	44.121	306.136	276.875	29.261
1	Bệnh viện đa khoa Minh Hóa	5.490	5.490	0	9.652	9.652	0
2	Bệnh viện đa khoa Tuyên Hóa	4.955	4.955	0	8.218	8.218	0

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Bệnh viện đa khoa Bồ Trạch	4.816	4.816	0	0	0	0
4	Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh	3.818	3.818	0	6.392	6.392	0
5	Bệnh viện đa khoa Lệ Thủy	4.600	4.600	0	8.418	8.418	0
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.450	2.450	0	0	0	0
7	Trung tâm y tế huyện Minh Hóa	21.792	20.819	973	26.078	25.105	973
8	Trung tâm y tế huyện Tuyên Hóa	23.579	22.290	1.289	27.910	26.621	1.289
9	Trung tâm y tế huyện Quảng Trạch	20.666	19.365	1.301	25.188	23.887	1.301
10	Trung tâm y tế thị xã Ba Đồn	17.791	16.724	1.067	21.205	20.138	1.067
11	Trung tâm y tế huyện Bồ Trạch	33.363	31.634	1.729	39.322	37.593	1.729
12	Trung tâm y tế thành phố Đồng Hới	17.597	16.550	1.047	20.556	19.509	1.047
13	Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh	18.511	17.463	1.048	22.230	21.182	1.048
14	Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy	30.832	29.385	1.447	35.218	33.771	1.447
15	Trung Tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.712	3.712	1.000	5.399	4.399	1.000
16	Trung tâm giám định y khoa pháp y	3.481	3.311	170	4.145	3.975	170
17	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	19.627	16.077	3.550	25.469	21.779	3.690
18	Trung tâm mắt nội tiết	5.965	5.965	0	6.235	6.235	0
19	Văn phòng Sở y tế	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
20	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	700	0	700	700	0	700
21	Vốn đối ứng các Dự án y tế	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
22	Sự nghiệp y tế khác	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
23	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh	15.000	0	15.000	0	0	0
II	Các đơn vị sự nghiệp y tế khác	6.630	2.545	4.085	20.502	2.940	17.562
1	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.630	2.545	85	3.025	2.940	85
2	Sự nghiệp dân số	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
3	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	0	0	0	13.477	0	13.477
4	Kinh phí y tế quần dân y kết hợp	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
D	THAO- DU LỊCH	58.014	17.845	40.169	59.393	20.040	39.353
1	Trung tâm văn hóa và điện ảnh tỉnh	5.235	3.735	1.500	5.686	4.186	1.500
2	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	7.861	5.196	2.665	8.034	5.469	2.565
3	Bảo tàng tổng hợp	3.787	3.087	700	4.810	3.810	1.000
4	Thư viện tỉnh	3.520	1.720	1.800	3.794	1.994	1.800
5	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
6	Tạp chí Nhật Lệ	1.389	589	800	1.617	717	900
7	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch	1.752	1.402	350	2.034	1.684	350
8	Trung tâm lưu trữ lịch sử	5.336	2.116	3.220	4.817	2.179	2.638
9	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao (bao gồm kinh phí tổ chức các chương trình, lễ hội, đại hội thể dục, thể thao)	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000
10	Sửa chữa công trình di tích, kinh phí bảo tồn văn hoá phi vật thể	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000
11	Chương trình Du lịch	15.000	0	15.000	15.000	0	15.000

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
12	Sở Văn hóa Thể thao (Công tác gia đình + Nghị quyết hỗ trợ nghệ nhân)	500	0	500	600	0	600
13	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	474	0	474	0	0	0
14	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160	0	160	0	0	0
E	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	30.608	5.806	24.802	31.856	6.465	25.391
1	Trung tâm Ứng dụng & Thống kê KHCN	4.298	2.428	1.870	2.518	2.518	0
2	Trung tâm kỹ thuật- Đo lường - Thử nghiệm	700	0	700	0	0	0
3	Trung tâm Tin học - Công báo VPU BND tỉnh	3.466	2.166	1.300	3.840	2.540	1.300
4	Trung tâm CNTT & Truyền thông	1.912	1.212	700	2.107	1.407	700
5	Sở khoa học - công nghệ	19.732	0	19.732	10.797	0	10.797
6	Trường Đại học Quảng Bình	500	0	500	500	0	500
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	12.094	0	12.094
F	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	27.282	6.236	21.046	32.297	7.042	25.255
1	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	27.282	6.236	21.046	32.297	7.042	25.255
G	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	555.866	33.279	633.460	897.012	36.362	860.650
I	Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	50.032	14.882	35.150	56.290	15.994	40.296
1	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	2.727	2.727	0	2.777	2.777	0
2	Trung tâm Nước sạch -VSMNT	664	664	0	620	620	0
3	BQL khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	6.587	6.287	300	7.342	7.042	300
4	Trung tâm Giống vật nuôi Quảng Bình	859	859	0	691	691	0
5	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Lâm nghiệp	848	848	0	826	826	0
6	Trung tâm Giống thủy sản	734	734	0	651	651	0
7	BQL Cảng cá Quảng Bình	2.326	976	1.350	2.787	1.291	1.496
8	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	2.286	1.786	500	2.596	2.096	500
9	Sự nghiệp phòng chống lụt bão	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
11	Các chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp	30.000	0	30.000	35.000	0	35.000
II	Sự nghiệp Giao thông	71.538	0	71.538	72.538	0	72.538
1	Sự nghiệp Giao thông	21.000	0	21.000	22.000	0	22.000
2	Kinh phí bảo trì đường bộ (Sở Giao thông)	50.538	0	50.538	50.538	0	50.538
III	Sự nghiệp kinh tế khác	434.296	18.396	526.772	768.184	20.368	747.816
1	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế Quảng Bình	1.200	0	1.200	600	0	600
2	Trung tâm Tư vấn xúc tiến đầu tư	1.882	1.382	500	2.093	2.093	0

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Trung tâm Khuyến công & XTTM	2.600	1.900	700	2.846	2.246	600
4	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh QB	977	977	0	863	863	0
5	Tổng đội TNXP xây dựng kinh tế	2.636	1.636	1.000	3.386	1.986	1.400
6	Trung tâm tin học & DVTC công (STC)	4.965	1.688	3.277	6.378	1.663	4.715
7	Trạm kiểm soát trọng tải xe lưu động	834	834	0	975	975	0
8	Văn phòng điều phối CTMTQG XD NTM	1.074	1.074	0	1.208	1.208	0
9	BQL DA Năng lượng mặt trời	691	691	0	0	0	0
10	Chương trình lâm nghiệp	57.984	0	57.984	57.984	0	57.984
11	Ban quản lý khu kinh tế	5.200	0	5.200	11.397	0	11.397
12	Chương trình CN TTCN & XTTM	6.900	0	6.900	6.900	0	6.900
13	Dự án phát triển thương mại điện tử, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	900	0	900	900	0	900
14	BQL dự án FMCR	4.325	3.975	350	5.203	5.103	100
15	BQL DA KOICA Quảng Bình	3.539	3.539	0	3.419	3.419	0
16	Hỗ trợ sửa chữa kết cấu Công trình Thủy lợi	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
17	Dự án quản lý rừng bền vững (Chi cục kiểm lâm)	699	699	0	812	812	0
18	Vốn đối ứng nước ngoài và đối ứng khác	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000
19	GTGC vốn viện trợ Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình - viện trợ KOICA	39.710	0	39.710	0	0	0
20	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
21	Vốn uỷ thác qua NHCSXH tỉnh cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác	19.000	0	19.000	19.000	0	19.000
22	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000
23	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	29.291	0	29.291	29.145	0	29.145
24	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản công	51.189	0	51.189	50.000	0	50.000
25	Vốn đối ứng CTMTQG xây dựng NTM	30.556	0	30.556	33.578	0	33.578
26	Vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	6.681	0	6.681	6.681	0	6.681
27	Vốn đối ứng CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	17.289	0	17.289	17.289	0	17.289
28	Chương trình bố trí dân cư	10.000	0	10.000	7.000	0	7.000
29	Kp thực hiện NQ hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ Giám sát hành trình	0			2.936	0	2.936

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
30	Kinh phí thực hiện NQ "Quy định khu vực thuộc nội thành của TP, TX, TT, KDC không được phép chăn nuôi,				3.000	0	3.000
31	Kp thực hiện NQ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều				10.000	0	10.000
32	Kinh phí thực hiện Quyết định 48/QĐ-TTg	0			334.292	0	334.292
33	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số				20.000	0	20.000
34	Vốn quy hoạch; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án; kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất,...	110.872	0	110.872	106.999	0	106.999
	<i>Trong đó kinh phí thực hiện các Chương trình, đề án ngành tài nguyên môi trường</i>	61.000	0	61.000	58.558	0	58.558
	<i>Kinh phí quy hoạch và kinh phí khác còn lại</i>	49.872	0	49.872	48.441	0	48.441
H	SƯ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG	59.040	34.278	24.762	60.064	34.702	25.362
1	Văn phòng đăng ký đất đai	2.901	1.101	1.800	286	286	0
2	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	1.442	1.142	300	599	599	0
3	Trung tâm quan trắc- kỹ thuật môi trường	2.800	1.088	1.712	2.535	823	1.712
4	Trung tâm công nghệ thông tin TNMT	2.900	1.400	1.500	1.511	1.511	0
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.590	1.590	0	1.689	1.689	0
6	TT cứu hộ, bảo tồn & PT sinh vật	3.387	2.587	800	3.639	2.439	1.200
7	BQL Vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng	2.433	2.383	50	1.071	1.021	50
8	Hạt Kiểm lâm Phong Nha - Kẻ Bàng	23.486	22.986	500	26.833	26.333	500
9	SNMT Công an tỉnh (CSMT)	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
10	SNMT Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	600	0	600	600	0	600
11	SN quan trắc môi trường Ban QL khu KT	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
12	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường	14.000	0	14.000	17.800	0	17.800
I	ĐAM BAO XA HOI	117.851	15.549	102.302	126.433	18.585	107.848
1	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (Cơ sở cai nghiện ma túy)	6.862	3.219	3.643	7.260	4.056	3.204
2	Tr.tâm điều dưỡng luân phiên người có công	3.543	3.043	500	3.871	3.371	500
3	Trung tâm chăm sóc & phục hồi chức năng cho người tâm thần	8.126	4.750	3.376	12.421	5.763	6.658
4	Trung tâm công tác xã hội	6.752	4.537	2.215	7.609	5.394	2.215
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.900	0	2.900	2.900	0	2.900

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
6	Văn phòng UBND tỉnh	300	0	300	300	0	300
7	Văn phòng DDBQH và HĐND tỉnh	500	0	500	500	0	500
8	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.700	0	2.700	2.700	0	2.700
9	Bộ Chỉ huy QS tỉnh (Chính sách hậu phương quân đội)	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
10	Chế độ bảo trợ xã hội	55.098	0	55.098	38.469	0	38.469
11	Đợt xuất khác	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
12	Kinh phí thực hiện Đề án 1371	3.070	0	3.070	3.402	0	3.402
13	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2024-2026 và Nghị quyết hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy	0	0		5.000		5.000
14	Khen thưởng huy hiệu đảng	16.000	0	16.000	30.000	0	30.000
K	QUỐC PHÒNG, AN NINH	143.606	0	143.606	126.606	0	126.606
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	14.500	0	14.500	16.500	0	16.500
2	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7.000	0	7.000	8.000	0	8.000
3	Công an tỉnh	11.700	0	11.700	12.700	0	12.700
4	Mua sắm, sửa chữa quân sự, quốc phòng; công cụ hỗ trợ quân sự	18.000	0	18.000	18.000	0	18.000
5	Mua sắm, sửa chữa Biên phòng	4.000	0	4.000	4.000	0	4.000
6	Mua sắm, sửa chữa Công an	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
7	Kinh phí công tác DBĐV và DQTV, hội thao quốc phòng	5.000	0	5.000	6.000	0	6.000
8	Kinh phí Diễn tập phòng thủ	30.000	0	30.000	0	0	0
9	Mua sắm trang phục cho DQTV	10.808	0	10.808	10.808	0	10.808
10	Mua sắm trang phục, trang thiết bị làm việc cho công an xã bán chuyên trách	1.500	0	1.500	4.000	0	4.000
11	Kinh phí biên giới	11.500	0	11.500	12.000	0	12.000
	<i>Trong đó: - Bộ Chỉ huy QS tỉnh</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>
	<i>- Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh</i>	<i>7.000</i>	<i>0</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>0</i>	<i>7.000</i>
	<i>- Công an tỉnh</i>	<i>1.500</i>	<i>0</i>	<i>1.500</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>
	<i>- Sở Ngoại vụ</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>
12	Đợt xuất ANQP	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
13	Vốn dự bị động viên	10.000	0	10.000	15.000	0	15.000
14	Kinh phí ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.598	0	3.598	3.598	0	3.598
L	CHI KHÁC	43.650	0	43.650	43.650	0	43.650
1	Thi đua khen thưởng	7.100	0	7.100	7.100	0	7.100
2	Hỗ trợ BCĐ thi hành án dân sự	50	0	50	50	0	50
3	Hỗ trợ Tòa án tỉnh (công tác hội thẩm, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động khác của Tòa án tỉnh)	500	0	500	500	0	500
4	Hỗ trợ Cục thống kê	500	0	500	500	0	500
5	Hỗ trợ Viện kiểm sát	500	0	500	500	0	500

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
6	Hỗ trợ các đơn vị và đột xuất khác	35.000	0	35.000	35.000	0	35.000
M	<u>DỰ PHÒNG HUT THU CÂN</u>	100.000	0	100.000	100.000	0	100.000
N	<u>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</u>	79.590	0	79.590	0	0	0

**PHỤ LỤC 3: DỰ TOÁN CHI TIẾT SỬA CHỮA TÀI SẢN THEO THÔNG TƯ SỐ
65/2021/TT-BTC**

(Kèm theo Tờ trình số 2571/TT-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
I	Phân bổ dự toán sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021-TT-BTC từ nguồn Sự nghiệp kinh tế		50.000
1	Ban quản lý Khu kinh tế		3.600
	Trung tâm QLHT các KCN, KKT	KP sửa chữa hệ thống đường giao thông nội vùng KCN Cảng biển Hòn La	1.800
	Ban quản lý CKQT Cha Lo	KP sửa chữa cơ sở vật chất Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo	1.800
2	Ngành Nông nghiệp và PTNT		9.300
	Chi cục Kiểm Lâm	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Bố Trạch	1.200
	Chi cục Kiểm Lâm	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm thị xã Ba Đồn	1.200
	Chi cục Phát triển nông thôn	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn	2.000
	Chi cục Thủy sản	KP sửa chữa Trạm kiểm soát tàu cá Sông Gianh và Tàu Kiểm ngư	1.000
	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	KP sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Hoa Thủy	1.700
	TT quy hoạch thiết kế NLTS QB	Son, sửa trụ sở làm việc	200
	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	KP sửa chữa cơ sở vật chất BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	2.000
3	Ngành giao thông vận tải		4.800
	Sở Giao thông vận tải	KP sửa chữa trụ sở làm việc của Sở GTVT	3.500
	Trung tâm GD&QL BXK	KP sửa chữa sân đón trả khách, hàng rào và hệ thống thoát nước của khuôn viên bến xe Đồng Hới thuộc Trung tâm DV và QL Bến xe khách QB	1.300
4	Ngành Y tế		5.900
	Trung tâm Y tế TX Ba Đồn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Mắt nội tiết	KP sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Mắt - Nội tiết	700
	Bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	KP sửa chữa một số khoa, phòng của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch	1.000
5	Ngành Lao động TBXH		2.900
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	KP sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000
	Cơ sở cai nghiện Ma túy	KP sửa chữa cơ sở vật chất Cơ sở cai nghiện ma túy	900

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
6	Ngành văn hóa và Thể thao		1.500
	Bảo tàng tổng hợp	KP sửa chữa cơ sở vật chất di tích lịch sử Khu Giao tế Quảng Bình	1.000
	Đoàn nghệ thuật	KP sửa chữa cơ sở vật chất Đoàn nghệ thuật	500
7	Sở Tư pháp		3.000
	Sở Tư pháp	KP sửa chữa cơ sở vật chất Trụ sở làm việc Sở Tư pháp và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	3.000
8	Ban Quản lý vườn quốc gia PNKB		1.500
	BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	KP sửa chữa cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu nuôi thả bán hoang dã Núi Đồi	1.500
9	Các đơn vị khác		17.500
	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	KP sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Trụ sở Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1.500
	Hội Chữ thập đỏ	KP sửa chữa Trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ và Trung tâm phòng chống thiên tai - Dạy nghề phục hồi chức năng Hội chữ thập đỏ Quảng Bình	1.500
	Hội Nhà báo	KP sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng Hội Nhà báo	2.000
	Liên minh HTX	KP sửa chữa cơ sở vật chất Liên minh HTX tỉnh	700
	Hội nạn nhân chất độc da cam	KP sửa chữa Nhà Điều trị, phục hồi chức năng cho nạn nhân da cam và hướng nghiệp việc làm cho con em nạn nhân chất độc da cam	500
	Hội làm vườn	KP sửa chữa một số hạng mục trụ sở Hội làm vườn	300
	Hội Đông y	KP sửa chữa một số hạng mục Hội Đông y	300
	Công ty TNHH MTV LCN Bắc QB	KP sửa chữa nhà trạm bảo vệ rừng	800
	Công ty TNHH MTV LCN Long Đại	KP sửa chữa nhà trạm bảo vệ rừng	800
	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi	KP sửa chữa kênh chính Nam, hồ Vực Tròn đoạn từ K16-100 đến K18+600	1.700
	Toà án tỉnh	KP sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng Tòa Án tỉnh	1.500
	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh QB	KP sửa chữa trụ sở và nhà công vụ của Viện KSND tỉnh QB	3.000
	Cục thống kê Quảng Bình	KP sửa chữa cơ sở vật chất Cục thống kê tỉnh QB	2.000
	Bộ chỉ huy quân sự	SC hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	900
II	Phân bổ dự toán sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021-TT-BTC từ nguồn Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		57.000
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo		45.500
	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	700
	Trung tâm GDTX tỉnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Minh Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường PTDTNT tỉnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Lê Hồng Phong	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THPT Ninh Châu	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT Trung Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Lê Lợi	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Lê Thuý	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
	Trường THPT H. Hoa Thám	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Hùng Vương	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT D Văn An	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000
	Trường THCS và THPT Hoá Tiến	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THPT Lê Quý Đôn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000
	Trường THPT Ngô Quyền	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Tuyên Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT N. Hữu Cảnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT Việt Trung	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Phan Đình Phùng	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.300
	Trường THPT Đào Duy Từ	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.900
	Trường THPT Lê Trực	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Đồng Hới	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Trần Phú	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THPT Quảng Ninh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THCS và THPT Bắc Sơn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Nguyễn Trãi	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THPT Lương Thế Vinh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Quang Trung	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Phan Bội Châu	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
2	Các đơn vị khác thuộc SN GDDT		11.500
	Trung tâm HL&TĐ TĐTT	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường Chính trị tỉnh Quảng Bình	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	4.500
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật CNN	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	3.000
	Trường Đại học Quảng Bình	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	3.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

Phụ lục số 4a

(Kèm theo Tờ trình số 1501 /TT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng									
		Tổng số	Mình Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.429.370	24.350	97.300	279.700	281.350	383.050	1.780.750	352.770	230.100	
	Ngân sách địa phương được hưởng	2.126.235	22.120	87.210	207.600	233.025	311.900	784.890	284.500	194.990	
1	Thu XNQD địa phương	6.000						6.000			
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0									
3	Thuế CTN & DV NQD	312.000	7.200	28.800	21.500	30.500	58.000	97.000	20.000	49.000	
4	Lệ phí trước bạ	245.000	5.400	13.100	20.000	27.000	35.000	98.000	21.000	25.500	
5	Thuế sử dụng đất phi NN	9.900	0	0	0	100	100	9.500	100	100	
6	Thu tiền thuê đất	14.090	100	300	400	250	500	11.800	440	300	
7	Thuế thu nhập cá nhân	107.000	1.900	3.700	7.800	11.000	27.500	41.000	4.600	9.500	
8	Thu phí và lệ phí	39.900	2.100	6.200	3.000	3.300	6.500	10.000	3.700	5.100	
	- Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản	11.000	100	4.200	100	300	1.700	1.700	1.400	1.500	
	- Phí tham quan Tú Làn	600									
9	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000	
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000	
	Ghi thu ghi chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất	0									
10	Thu khác	72.800	3.000	6.000	5.500	7.500	12.000	24.000	7.500	7.300	
	Trong đó: Thu khác NSTW	29.000	1.100	2.800	2.400	4.200	4.600	8.400	1.800	3.700	
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa	2.050	0	0	100	200	400	350	500	500	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.080	600	4.000	0	400	250	1.500	430	900	
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	50	200	1.500	1.300	3.200	350	5.000	2.400	
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	600						600			
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	84.315	170	2.131	2.100	650	9.508	63.000	3.782	2.974	
1	Thu tiền thuế đất	57.955	50	600	1.400	650	4.000	45.000	3.655	2.600	
2	Thu phí tham quan	5.400					5.400				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000									
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.960	120	1.531	700	0	108	18.000	127	374	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 107 /Tr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

Phụ lục số 4b

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Minh Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSĐP (I+II+III+IV)	8.461.291	665.887	645.592	856.156	850.977	1.262.466	2.219.691	893.282	1.067.241
	Trong đó: NSĐP được hưởng	7.158.156	663.657	635.502	784.056	802.652	1.191.316	1.223.831	825.012	1.032.131
I	Thu cân đối NSĐP trên địa bàn	3.429.370	24.350	97.300	279.700	281.350	383.050	1.780.750	352.770	230.100
1	Trong đó: NSĐP được hưởng	2.126.235	22.120	87.210	207.600	233.025	311.900	784.890	284.500	194.990
	Tiền cấp quyền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000
	Trong đó NSĐP hưởng	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
2	Các khoản thu cân đối còn lại	829.370	20.350	62.300	59.700	81.350	143.050	299.750	62.770	100.100
	Trong đó NSĐP hưởng	793.025	18.900	59.350	57.100	77.025	138.200	285.450	60.750	96.250
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	84.315	170	2.131	2.100	650	9.508	63.000	3.782	2.974
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	148.021						84.748	63.273	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.799.585	641.367	546.161	574.356	568.977	869.908	291.193	473.457	834.167
1	Bổ sung cân đối	4.014.658	532.712	452.902	471.752	461.589	717.144	248.238	442.543	687.779
	Trong đó số BSCĐ tăng thêm do giảm thu dự toán 2024 so với dự toán 2023		2.604	4.887	22.404	27.189	42.533	94.479	29.670	24.479
2	Bổ sung có mục tiêu	305.449	40.881	30.210	33.334	29.849	48.113	42.956	30.914	49.193
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 1,8 triệu đồng/tháng theo quy định	479.478	67.774	63.050	69.270	77.538	104.651			97.195
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	7.158.156	663.657	635.502	784.056	802.652	1.191.316	1.223.831	825.012	1.032.131
I	Chi xây dựng cơ bản	1.510.500	25.180	47.933	170.223	175.759	202.609	519.904	242.901	125.991
1	Vốn tập trung trong nước	177.290	21.960	20.073	19.723	19.759	28.909	20.464	19.151	27.251
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
-	Vốn từ cấp quyền sử dụng đất	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
II	Chi thường xuyên	5.187.513	585.141	545.253	565.485	581.587	917.730	619.714	535.315	837.288
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	2.826.995	347.736	306.680	313.318	289.441	531.895	307.694	282.720	447.512
III	Dự phòng ngân sách	136.694	12.456	12.106	15.014	15.456	22.864	23.258	15.882	19.659
IV	Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải	18.000						18.000		
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	305.449	40.881	30.210	33.334	29.849	48.113	42.956	30.914	49.193
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.542	61	115	219	429	235	241	83	159

STT	Chi tiêu	Tổng số	Minh Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy
2	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học, đạt chuẩn quốc gia	51.400	4.900	6.200	5.200	5.300	10.800	5.400	5.000	8.600
3	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính công khai ngân sách; kinh phí đào tạo...	1.040	130	130	130	130	130	130	130	130
4	Kinh phí tiền lương và vận hành Quảng trường Hồ Chí Minh bàn giao từ tỉnh về thành phố Đồng Hới, kỳ niệm 20 năm thành lập thành phố Đồng Hới	5.000						5.000		
5	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội tăng thêm	66.254	15.633	3.437	7.581	5.706	3.077	11.766	7.008	12.045
6	Bổ sung tăng sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chính trang đô thị, xử lý môi trường, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình.....	91.200	10.347	9.644	9.924	10.081	16.262	10.699	9.441	14.802
7	Hỗ trợ chi hành chính đặc thù huyện xa trung tâm, biên giới giáp Lào	2.000	1.000	1.000						
8	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố	43.377	2.760	4.964	4.368	4.108	10.433	5.391	4.277	7.076
9	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 117/2023/NQ-HĐND	21.005	2.320	2.477	3.605	1.709	3.334	1.908	2.191	3.461
8	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/ND-CP đối với khối quản lý nhà nước	22.631	3.729	2.243	2.307	2.385	3.843	2.420	2.784	2.920

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 2501/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
	Tổng số	67.156	33.578	33.578	
I	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	3.000	2.300	700	Sở Thông tin và Truyền thông
II	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	27.980	14.333	13.647	
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	16.480	8.833	7.647	
1.1	Cấp tỉnh	8.000	4.593	3.407	Sở NN&PTNT
1.2	Huyện Lệ Thủy	1.920	960	960	UBND huyện
1.3	Huyện Quảng Ninh	1.120	560	560	UBND huyện
1.4	TP Đồng Hới	800	400	400	UBND TP
1.5	Huyện Bố Trạch	2.000	1.000	1.000	UBND huyện
1.6	Thị xã Ba Đồn	800	400	400	UBND thị xã
1.7	Huyện Tuyên Hóa	1.840	920	920	UBND huyện
2	Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	3.500	1.750	1.750	Chi Cục Phát triển nông thôn
3	Tiểu mục 3.3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	1.000	500	500	Chi Cục Phát triển nông thôn
4	Tiểu mục 3.4: Chi hỗ trợ tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, các phiên chợ, tuần hàng nhằm giới thiệu, kết nối giao thương, thúc đẩy tiêu thụ nông sản	500		500	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại
5	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	4.000	2.000	2.000	Sở Du lịch
6	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	2.500	1.250	1.250	Sở LĐTBXH
6.1	Hỗ trợ xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng	330		330	Trung tâm GDNN-GDTX
6.1.1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bố Trạch	40		40	
6.1.2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuyên Hóa	40		40	
6.1.3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lệ Thủy	40		40	
6.1.4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Trạch	40		40	
6.1.5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Minh Hóa	40		40	
6.1.6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh	40		40	
6.1.7	Trung tâm GDNN-GDTX TX Ba Đồn	40		40	
6.1.8	Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân PN tỉnh	50		50	

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
6.2	Chỉ xây dựng cầm nang, sơ tay hướng dẫn; tuyên truyền phục vụ hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề.	150		150	Sở Lao động TBXH
6.3	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	2.020	1.250	770	Các huyện, TP, TX
6.3.1	Huyện Quảng Ninh	240	95	145	
6.3.2	TP Đồng Hới	220	180	40	
6.3.3	Huyện Bố Trạch	370	300	70	
6.3.4	Thị xã Ba Đồn	300	150	150	
6.3.5	Huyện Quảng Trạch	180	100	80	
6.3.6	Huyện Tuyên Hóa	220	180	40	
6.3.7	Huyện Minh Hóa	240	120	120	
6.3.8	Huyện Lệ Thủy	250	125	125	
III	Chỉ tăng cường chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; Chỉ cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	2.500	1.050	1.450	Sở Y tế
IV	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	15.800	8.650	7.150	
1	Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường	4.200	2.600	1.600	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
1.1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh	600	300	300	
1.2	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	600	300	300	
1.3	Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch tập trung đã có	3.000	2.000	1.000	
2	Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	9.100	4.550	4.550	VPDP Chương trình MTQG xây dựng NTM
3	Chỉ đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên	2.500	1.500	1.000	Sở Tài nguyên Môi trường
V	Chỉ nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	250	120	130	Trung tâm trợ giúp pháp lý
VI	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	2.650	1.300	1.350	
1	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	800	500	300	Ủy ban MTTQVN tỉnh
2	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	300		300	Tỉnh Đoàn
3	Chỉ hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chỉ vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	800	500	300	Hội LH Phụ nữ

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
4	Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	600	300	300	Hội Nông dân
5	Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM	150		150	Hội Cựu chiến binh
VII	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2.760	2.120	640	
1	Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết	200	100	100	Công an tỉnh
2	Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	2.560	2.020	540	
2.1	Huyện Lệ Thủy	480	400	80	UBND các huyện, TP, TX
2.2	Huyện Quảng Ninh	280	250	30	
2.3	TP Đồng Hới	120	70	50	
2.4	Huyện Bố Trạch	500	400	100	
2.5	Huyện Quảng Trạch	340	300	40	
2.6	Thị xã Ba Đồn	200	150	50	
2.7	Huyện Tuyên Hóa	360	300	60	
2.8	Huyện Minh Hóa	280	150	130	
VIII	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	8.200	3.705	4.495	
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	1.480	670	810	
1.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	400	200	200	VPĐP Chương trình MTQG xây dựng NTM
1.2	BCĐ các chương trình MTQG tỉnh	150	75	75	Sở KHĐT
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	70	35	35	VP UBND tỉnh
1.4	Sở Tài chính	100	50	50	Sở Tài chính
1.5	Cơ quan chủ quản chương trình	100	50	50	Sở NN&PTNT
1.6	Huyện Lệ Thủy	120	70	50	UBND các huyện, TP, TX
1.7	Huyện Quảng Ninh	70	20	50	
1.8	TP Đồng Hới	50	0	50	
1.9	Huyện Bố Trạch	125	75	50	
1.10	Huyện Quảng Trạch	85	35	50	
1.11	Thị xã Ba Đồn	50	0	50	
1.12	Huyện Tuyên Hóa	90	40	50	
1.13	Huyện Minh Hóa	70	20	50	
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	3.940	1.895	2.045	
2.1	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	500	250	250	Đài PT - Truyền hình QB
2.2	Báo Quảng Bình	150		150	Báo Quảng Bình
2.3	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	1.200	600	600	VPĐP Chương trình MTQG xây dựng NTM
2.4	Huyện Lệ Thủy	340	170	170	UBND các huyện, TP, TX
2.5	Huyện Quảng Ninh	240	120	120	
2.6	TP Đồng Hới	170	85	85	
2.7	Huyện Bố Trạch	350	175	175	
2.8	Huyện Quảng Trạch	270	135	135	

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
2.9	Thị xã Ba Đồn	200	100	100	
2.10	Huyện Tuyên Hóa	280	140	140	
2.11	Huyện Minh Hóa	240	120	120	
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới; học tập kinh nghiệm trong xây dựng nông thôn mới	2.780	1.140	1.640	
3.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	1.300	500	800	<i>VPĐP Chương trình MTQG xây dựng NTM</i>
3.2	Trung tâm Khuyến nông	200		200	<i>Trung Tâm KN-KN</i>
3.3	Huyện Lệ Thủy	240	120	120	<i>UBND các huyện, TP, TX</i>
3.4	Huyện Quảng Ninh	140	70	70	
3.5	TP Đồng Hới	60	30	30	
3.6	Huyện Bố Trạch	250	125	125	
3.7	Huyện Quảng Trạch	170	85	85	
3.8	Thị xã Ba Đồn	100	50	50	
3.9	Huyện Tuyên Hóa	180	90	90	
3.10	Huyện Minh Hóa	140	70	70	
IX	Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể có thành tích trong xây dựng nông thôn mới	4.016		4.016	

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**
(Kèm theo Tờ trình số **2501** /TTr-UBND ngày **04** tháng **12** năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	73.492	66.811	18.950	6.044	4.373	37.444	6.681	4.660	2.021
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0
1	Huyện Lệ Thủy	600	600				600	-		
2	Huyện Bố Trạch	300	300				300	-		
3	Huyện Quảng Trạch	300	300				300	-		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	16.000	16.000	-	-	-	16.000	-	-	-
1	Sở, ngành	0	0				0	-	0	
2	Các huyện, TP, TX	16.000	16.000	-	-	-	16.000	-	-	-
2.1	Huyện Lệ Thủy	3.261	3.261				3.261	-		
2.2	Huyện Quảng Ninh	1.370	1.370				1.370	-		
2.3	TP Đồng Hới	996	996				996	-		
2.4	Huyện Bố Trạch	3.386	3.386				3.386	-		
2.5	Thị xã Ba Đồn	1.196	1.196				1.196	-		
2.6	Huyện Quảng Trạch	2.029	2.029				2.029	-		
2.7	Huyện Tuyên Hóa	1.893	1.893				1.893	-		
2.8	Huyện Minh Hóa	1.869	1.869				1.869	-		
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	19.227	19.140	0	6.044	0	13.096	87	87	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	13.122	13.096	-	-	-	13.096	26	26	
1.1	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	288	262				262	26	26	
1.2	Các huyện, TP, TX	12.834	12.834				12.834	-	-	-
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	2.615	2.615				2.615	-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	1.100	1.100				1.100	-		
1.2.3	TP Đồng Hới	800	800				800	-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	2.715	2.715				2.715	-		
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	959	959				959	-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	1.625	1.625				1.625	-		
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	1.520	1.520				1.520	-		

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1.2.8	Huyện Minh Hóa	1.500	1.500				1.500	-		
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	6.104	6.044			6.044	-	-	60	60
2.1	Sở Y tế	664	604			604			60	60
2.2	Các huyện, TP, TX	5.440	5.440			5.440	-	-	-	-
2.2.1	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	1.050	1.050			1.050			-	
2.2.2	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	457	457			457			-	
2.2.3	Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới	457	457			457			-	
2.2.4	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	982	982			982			-	
2.2.5	Trung tâm Y tế Thị xã Ba Đồn	488	488			488			-	
2.2.6	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	647	647			647			-	
2.2.7	Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa	810	810			810			-	
2.2.8	Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa	549	549			549			-	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17.222	17.148	10.000			7.148	74	74	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0
1.1	Huyện Lệ Thủy	1.325	1.325	1.325					-	
1.2	Huyện Quảng Ninh	1.196	1.196	1.196					-	
1.3	TP Đồng Hới	1.010	1.010	1.010					-	
1.4	Huyện Bố Trạch	1.394	1.394	1.394					-	
1.5	Thị xã Ba Đồn	1.078	1.078	1.078					-	
1.6	Huyện Quảng Trạch	1.273	1.273	1.273					-	
1.7	Huyện Tuyên Hóa	1.280	1.280	1.280					-	
1.8	Huyện Minh Hóa	1.444	1.444	1.444					-	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	353	347				347	6	6	
2.1	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Bình	68	62				62	6	6	
2.2	Các huyện, TP, TX	285	285	-	-	-	285	-	-	-
2.2.1	Huyện Lệ Thủy	140	140				140		-	
2.2.1	Huyện Bố Trạch	75	75				75		-	
2.2.3	Huyện Quảng Trạch	70	70				70		-	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.869	6.801				6.801	68	68	

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương			
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3.1	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Bình	748	680				680	68	68	
3.2	Các huyện, TP, TX	6.121	6.121				6.121	-	-	-
3.2.1	Huyện Lệ Thủy	876	876				876	-		
3.2.2	Huyện Quảng Ninh	707	707				707	-		
3.2.3	TP Đồng Hới	584	584				584	-		
3.2.4	Huyện Bố Trạch	950	950				950	-		
3.2.5	Thị xã Ba Đồn	657	657				657	-		
3.2.6	Huyện Quảng Trạch	876	876				876	-		
3.2.7	Huyện Tuyên Hóa	771	771				771	-		
3.2.8	Huyện Minh Hóa	700	700				700	-		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.649	4.373			4.373	0	4.276	4.276	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	6.357	2.159			2.159		4.198	4.198	
1.1	Các Sở, ngành	4.846	648			648		4.198	4.198	
1.1.2	Sở Thông tin và Truyền thông	4.846	648			648		4.198	4.198	
1.2	Các huyện, TP, TX	1.511	1.511			1.511	0	0	0	0
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	277	277			277		-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	138	138			138		-		
1.2.3	TP Đồng Hới	100	100			100		-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	315	315			315		-		
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	121	121			121		-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	180	180			180		-		
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	190	190			190		-		
1.2.8	Huyện Minh Hóa	190	190			190		-		
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.292	2.214			2.214	0	78	78	
1.1	Các Sở, ngành	853	775			775		78	78	
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	853	775			775		78	78	
1.2	Các huyện, TP, TX	1.439	1.439			1.439	0	0	0	0
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	263	263			263		-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	132	132			132		-		
1.2.3	TP Đồng Hới	96	96			96		-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	300	300			300		-		

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	115	115			115	-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	170	170			170	-		
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	183	183			183	-		
1.2.8	Huyện Minh Hóa	180	180			180	-		
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	9.174	8.950	8.950	0	0	0	224	224
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	5.730	5.590	5.590				140	140
1.1	Các Sở, ngành	1.538	1.398	1.398				140	140
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	1.538	1.398	1.398				140	140
1.2	Các huyện, TP, TX	4.192	4.192	4.192	0	0	0	0	0
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	767	767	767				-	
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	385	385	385				-	
1.2.3	TP Đồng Hới	280	280	280				-	
1.2.4	Huyện Bố Trạch	870	870	870				-	
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	336	336	336				-	
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	497	497	497				-	
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	532	532	532				-	
1.2.8	Huyện Minh Hóa	525	525	525				-	
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	3.444	3.360	3.360	0	0	0	84	84
1.1	Các Sở, ngành	924	840	840				84	84
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	924	840	840				84	84
1.2	Các huyện, TP, TX	2.520	2.520	2.520					
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	461	461	461					
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	231	231	231					
1.2.3	TP Đồng Hới	168	168	168					
1.2.4	Huyện Bố Trạch	524	524	524					
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	202	202	202					
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	299	299	299					
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	320	320	320					
1.2.8	Huyện Minh Hóa	315	315	315					
VII	Ngân sách huyện đối ứng	2.021	0	0	0	0	0	2.021	0
1	Huyện Lệ Thủy	465	0					465	465
2	Huyện Quảng Ninh	229	0					229	229
3	TP Đồng Hới	180	0					180	180
4	Huyện Bố Trạch	472	0					472	472

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh
5	Thị xã Ba Đồn	206	0				206		206
6	Huyện Quảng Trạch	319	0				319		319
7	Huyện Tuyên Hóa	150	0				150		150
8	Huyện Minh Hóa	0	0				-		0

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ & MIỀN NÚI NĂM 2024**
(Kèm theo Tờ trình số **2501/TT**-UBND ngày **04** tháng **12** năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
	Tổng cộng	190.178	172.889	9.492	2.899	11.333	144.153	5.012	17.289	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.836	7.836	0	0	0	7.836	0	0	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	5.400	5.400				5.400			UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	2.190	2.190				2.190			
b	Huyện Quảng Ninh	820	820				820			
c	Huyện Bố Trạch	970	970				970			
d	Huyện Minh Hóa	1.100	1.100				1.100			
e	Huyện Tuyên Hóa	320	320				320			
2	Hỗ trợ nước phân tán	2.436	2.436	0	0	0	2.436	0	0	UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	1.126	1.126				1.126			
b	Huyện Quảng Ninh	380	380				380			
c	Huyện Bố Trạch	240	240				240			
d	Huyện Minh Hóa	650	650				650			
e	Huyện Tuyên Hóa	40	40				40			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	19.232	19.232	0	0	0	19.232	0	0	UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	3.962	3.962				3.962			
b	Huyện Quảng Ninh	3.580	3.580				3.580			
c	Huyện Bố Trạch	4.150	4.150				4.150			
d	Huyện Minh Hóa	6.790	6.790				6.790			
e	Huyện Tuyên Hóa	750	750				750			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	114.194	111.794	0	0	0	111.794	0	2.400	UBND các huyện
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	99.902	99.902	0	0	0	99.902	0	0	
a	Phân bổ cho các địa phương	98.077	98.077	-	-	-	98.077	-	-	
a	Huyện Lệ Thủy	15.270	15.270				15.270			
b	Huyện Quảng Ninh	27.727	27.727				27.727			
c	Huyện Bố Trạch	12.210	12.210				12.210			
d	Huyện Minh Hóa	37.910	37.910				37.910			
e	Huyện Tuyên Hóa	4.960	4.960				4.960			
b	Các đơn vị cấp tỉnh	1.825	1.825	-	-	-	1.825	-	-	
a	Công ty TNHH MTV CN Long Đại	684	684				684			
b	Công ty MTV LCN Bắc Quảng Bình	52	52				52			
c	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	1.089	1.089				1.089			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	14.292	11.892	0	0	0	11.892	0	2.400	
2.1	Phân bổ cho các sở ngành	2.650	250	0	0	0	250	0	2.400	
a	Sở Công Thương	250	250				250			
b	Hội Nông dân tỉnh	1.000	0					1.000		
c	Sở Khoa học và Công nghệ	1.400	0					1.400		

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
2.2	Phân bổ cho các địa phương	11.642	11.642				11.642			
a	Huyện Lệ Thủy	2.870	2.870				2.870		UBND các huyện	
b	Huyện Quảng Ninh	1.410	1.410				1.410			
c	Huyện Bố Trạch	2.342	2.342				2.342			
d	Huyện Minh Hóa	3.960	3.960				3.960			
e	Huyện Tuyên Hóa	1.060	1.060				1.060			
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	7.527	4.827	0	0	0	4.827	0	2.700	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.527	4.827	0	0	0	4.827	0	2.700	
I	Phân bổ cho các địa phương	4.427	4.427	0	0	0	4.427	0	0	
a	Huyện Lệ Thủy	1.080	1.080				1.080		UBND các huyện	
b	Huyện Quảng Ninh	550	550				550			
c	Huyện Bố Trạch	870	870				870			
d	Huyện Minh Hóa	1.530	1.530				1.530			
e	Huyện Tuyên Hóa	397	397				397			
2	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho trạm y tế	3.100	400				400		2.700	Sở Y tế phân khai KP thực hiện
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.492	9.492	9.492	0	0	0	0	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.908	4.908	4.908	0	0	0	0	1.000	
1.1	Mua sắm trang thiết bị cho các trường (16 trường)	4.592	4.592	4.592						
a	Sở Giáo dục & Đào tạo (Trường THPT DT nội trú) tỉnh)	287	287	287						Sở Giáo dục & Đào tạo
b	Huyện Lệ Thủy (5 trường)	1.435	1.435	1.435						UBND các huyện
c	Huyện Quảng Ninh (3 trường)	861	861	861						
d	Huyện Bố Trạch (3 trường)	861	861	861						
e	Huyện Minh Hóa (3 trường)	861	861	861						
g	Huyện Tuyên Hóa (1 trường)	287	287	287						
1.2	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.316	316	316					1.000	
b	Huyện Lệ Thủy	127	17	17					110	UBND các huyện
c	Huyện Quảng Ninh	174	44	44					130	
d	Huyện Bố Trạch	324	84	84					240	
e	Huyện Minh Hóa	498	128	128					370	
g	Huyện Tuyên Hóa	193	43	43					150	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	2.244	2.244	2.244						Ban Dân tộc
3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	2.340	2.340	2.340						Ban Dân tộc
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.940	9.940			9.940	-	-	-	

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít	2.964	2.964			2.964			Sở Văn hóa và Thể thao	
2	Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch (01 lễ hội)	343	343			343			Sở Văn hóa và Thể thao	
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp, truyền dạy văn hóa phi vật thể (01 lớp)	392	392			392			Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Sở VH&TT)	
4	Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một	343	343			343			Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số	686	686			686			Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)	
6	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư	999	999			999			Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Sở VH&TT)	
7	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống	1.224	1.224	0	0	1.224	-	-		
a	Huyện Lệ Thủy	316	316			316			UBND các huyện	
b	Huyện Quảng Ninh	316	316			316				
c	Huyện Bố Trạch	196	196			196				
d	Huyện Minh Hóa	396	396			396				
8	Hỗ trợ cho các địa phương đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện	600	600	0	0	600	0	0	UBND các huyện	
a	Huyện Bố Trạch	200	200			200			UBND các huyện	
b	Huyện Quảng Ninh	200	200			200				
c	Huyện Lệ Thủy	200	200			200				
9	Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS	300	300			300			Sở Văn hóa và Thể thao	
10	Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch vùng DTTS	385	385			385			Sở Du lịch	
11	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	235	235			235			Thư viện tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)	
12	Hỗ trợ chống xuống cấp Di tích quốc gia đặc biệt, Di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu vùng DTTS	1.469	1.469			1.469			Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.364	2.899	0	2.899	0	0	0	465	
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN; Chăm sóc SK, dinh dưỡng bà mẹ, TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong TE, nâng cao tầm vóc thể lực người DTTS	2.899	2.899		2.899				Sở Y tế phân khai KP thực hiện	
2	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	465							465	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.094	3.094	0	0	0	0	3.094	0	
1	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.234	1.234					1.234		
2	Phân bổ cho các địa phương	1.860	1.860	0	0	0	0	1.860		
2.1	Huyện Lệ Thủy	440	440					440	Các huyện	
2.2	Huyện Quảng Ninh	260	260					260		
2.3	Huyện Bố Trạch	350	350					350		
2.4	Huyện Minh Hóa	640	640					640		

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
2.5	Huyện Tuyên Hóa	170	170					170		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.918	1.918	0	0	0	0	1.918	0	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	1.918	1.918	0	0	0	0	1.918	0	
1	Ban Dân tộc	958	958					958		Ban Dân tộc
2	Các huyện	960	960					960		UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	200	200					200		
b	Huyện Quảng Ninh	150	150					150		
c	Huyện Bố Trạch	130	130					130		
d	Huyện Minh Hóa	380	380					380		
e	Huyện Tuyên Hóa	100	100					100		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.108	1.857	0	0	1.393	464	0	1.251	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	2.214	1.393	0	0	1.393	0	0	821	
1.1	Các sở ngành	1.750	929	0	0	929	0	0	821	
a	Ban Dân tộc	900	850			850			50	
b	Bộ CH Bộ đội biên phòng	150	30			30			120	
c	Trung tâm trợ giúp pháp lý	150	14			14			136	
d	Sở Thông tin và Truyền thông (Thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS và MN)	250	35			35			215	
e	Đài Phát thanh truyền hình	200	0						200	
g	Báo Quảng Bình	100	0						100	
1.2	Phân bổ cho các huyện	464	464	0	0	464	0	0	0	
a	Huyện Lệ Thủy	95	95			95				
b	Huyện Quảng Ninh	65	65			65				
c	Huyện Bố Trạch	64	64			64				
d	Huyện Minh Hóa	210	210			210				
e	Huyện Tuyên Hóa	30	30			30				
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, quản gia, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	894	464	0	0	0	464	0	430	
2.1	Phân bổ cho các sở ngành	654	224	0	0	0	224	0	430	0
1	Ban Dân tộc	149	96				96		53	
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	55	17				17		38	
3	Sở Giáo dục & Đào tạo	50	14				14		36	
4	Sở Y tế	50	14				14		36	
5	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50	14				14		36	
6	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	100	45				45		55	
7	Sở Văn hóa và Thể thao	50	14				14		36	
8	Sở Tài Chính	50	5				5		45	
9	Sở Kế hoạch & Đầu tư	50	5				5		45	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	50	0				0		50	
2.2	Phân bổ cho các địa phương	240	240	0	0	0	240	0	0	
1	Huyện Lệ Thủy	60	60				60			
2	Huyện Quảng Ninh	30	30				30			

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
3	Huyện Bồ Trách	40	40				40		
4	Huyện Minh Hóa	90	90				90		
5	Huyện Tuyên Hóa	20	20				20		
XI	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	9.473	0	0	0	0	0	9.473	UBND các huyện
1	Huyện Lệ Thủy	1.800						1.800	
2	Huyện Quảng Ninh	2.307						2.307	
3	Huyện Bồ Trách	1.409						1.409	
4	Huyện Minh Hóa	3.439						3.439	
5	Huyện Tuyên Hóa	518						518	

Ghi chú: Mục XI. Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh: Phân bổ theo tỷ lệ tương ứng với tổng số vốn của chương trình giao về cho các huyện để các huyện chủ động đối ứng cho các DA, thành phần phù hợp với nhu cầu của mỗi địa phương. Ưu tiên kinh phí thực hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDT nội trú, bán trú; trường PT có học sinh bán trú từ nguồn KP sự nghiệp; kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư và các dự án thành phần khác mà người dân trực tiếp hưởng lợi từ chương trình.

Số: /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 19/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số /QĐ - BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của UBND tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thông qua Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2024:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 15.083.210 triệu đồng, bao gồm:

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.101.960 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 5.370.0000 triệu đồng

- Thu thuế xuất nhập khẩu: 700.000 triệu đồng
- b. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 8.591.329 triệu đồng
- c. Thu vay lại Chính phủ: 241.900 triệu đồng
- d. Ghi thu ghi chi vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ: 31.960 triệu đồng.

e. Thu chuyển nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang: 148.021 triệu đồng
Trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng: 14.049.090 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.049.090 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.081.043 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 8.647.816 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 307.927 triệu đồng;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
- Chi trả nợ tiền gốc và lãi vay: 118.700 triệu đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu Trung ương: 1.860.644 triệu đồng.

(Theo Phụ lục số 01 và 02 đính kèm nghị quyết này)

Điều 2. Một số quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương năm 2024.

1. Thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh. Riêng thuế bảo vệ môi trường thực hiện phân chia điều chỉnh theo Nghị quyết của Quốc hội, 60% phân chia cho NSDP (tỉnh Quảng Bình tỷ lệ phân chia là 100%), 40% điều tiết về NSTW; Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp, thực hiện phân chia 70% cho ngân sách trung ương, 30% cho ngân sách địa phương; Đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thực hiện để lại 100% số thu cho ngân sách địa phương. Điều tiết ngân sách tỉnh hưởng 100% đối với phần ngân sách địa phương được hưởng, ổn định trong giai đoạn 2023-2025.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. Căn cứ dự toán thu, chi năm 2024, xác định lại số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2024 trên nguyên tắc tăng số bổ sung cân đối để bù giảm thu dự toán 2024 so với dự toán 2023 để đảm bảo mặt bằng chi không thấp hơn dự toán 2023.

3. Dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã tính toán đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương và địa phương ban hành.

4. Về số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông: phân bổ cho các lực lượng của tỉnh: 70%, các lực lượng tại các huyện, thành phố, thị xã 30%.

Điều 3. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

1. Dự toán thu chi ngân sách cấp tỉnh

1.1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng: 6.890.934 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp: 2.908.630 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.791.744 triệu đồng;

- Thu từ nguồn vay để bù đắp bội chi: 158.600 triệu đồng.

- Ghi thu ghi chi vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ: 31.960 triệu đồng.

1.2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 6.890.934 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.570.543 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 3.136.854 triệu đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 171.233 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

- Chi trả nợ tiền gốc và lãi vay: 118.700 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu Trung ương: 1.860.644 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện

2.1. Tổng thu ngân sách cấp huyện được hưởng 7.158.156 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp: 2.210.550 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 4.799.585 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang: 148.021 triệu đồng;

2.2. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 7.158.156 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.510.500 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 5.510.962 triệu đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 136.694 triệu đồng;

3. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG

Tổng số vốn Sự nghiệp nguồn NSNN phân bổ chi tiết thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: **330.826 triệu đồng (Ba trăm ba mươi tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn)**. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 273.278 triệu đồng

- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 57.548 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 67.156 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 33.578 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 33.578 triệu đồng.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 73.492 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 66.811 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 6.681 triệu đồng.

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 190.178 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 172.889 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 17.289 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm nghị quyết này)

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 8 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện 2023	Dự toán 2024		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2023	ƯTH 2023	DTTW 2024
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II+III)	13.871.379	15.144.379	13.662.111	14.903.229	15.083.210	99,6%	110,4%	101,2%
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>13.316.579</i>	<i>14.357.579</i>	<i>12.802.404</i>	<i>13.952.409</i>	<i>14.049.090</i>	<i>97,9%</i>	<i>109,7%</i>	<i>100,7%</i>
I	Thu tại địa bàn (1+2)	6.152.000	7.000.000	5.702.965	6.070.000	6.101.960	87,2%	107,0%	100,5%
1	Thu cân đối ngân sách	5.887.000	6.500.000	5.087.965	5.370.000	5.370.000	82,6%	105,5%	100,0%
1.1	Thu DNNN TW	180.000	180.000	213.490	175.000	175.000	97,2%	82,0%	100,0%
1.2	Thu DNNN ĐP	79.000	79.000	104.487	90.000	90.000	113,9%	86,1%	100,0%
1.3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài	370.000	370.000	70.033	145.000	145.000	39,2%	207,0%	100,0%
1.4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	780.000	780.000	856.000	882.000	882.000	113,1%	103,0%	100,0%
1.5	Thu thuế trước bạ	390.000	390.000	220.700	245.000	245.000	62,8%	111,0%	100,0%
1.6	Thuế SD đất phi NN	8.000	10.000	13.365	12.000	12.000	120,0%	89,8%	100,0%
1.7	Thu tiền thuê đất	224.000	335.000	295.000	130.000	130.000	38,8%	44,1%	100,0%
1.8	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	220.350	225.000	225.000	59,2%	102,1%	100,0%
1.9	Thu phí, lệ phí	230.000	230.000	233.050	235.000	235.000	102,2%	100,8%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>30.300</i>	<i>30.300</i>	<i>31.400</i>	<i>35.300</i>	<i>35.300</i>	<i>116,5%</i>	<i>112,4%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>199.700</i>	<i>199.700</i>	<i>201.650</i>	<i>199.700</i>	<i>199.700</i>	<i>100,0%</i>	<i>99,0%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS</i>	<i>30.300</i>	<i>30.300</i>	<i>43.200</i>	<i>43.000</i>	<i>43.000</i>	<i>141,9%</i>	<i>99,5%</i>	<i>100,0%</i>
1.10	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	3.000.000	2.100.000	2.600.000	2.600.000	86,7%	123,8%	100,0%
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	465.000	465.000	400.000	315.000	315.000	67,7%	78,8%	100,0%
	<i>- Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>186.000</i>	<i>186.000</i>	<i>160.000</i>	<i>126.000</i>	<i>126.000</i>	<i>67,7%</i>	<i>78,8%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa SX trong nước</i>	<i>279.000</i>	<i>279.000</i>	<i>240.000</i>	<i>189.000</i>	<i>189.000</i>	<i>67,7%</i>	<i>78,8%</i>	<i>100,0%</i>
1.12	Thu khác ngân sách	170.000	170.000	211.000	185.000	185.000	108,8%	87,7%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>60.000</i>	<i>60.000</i>	<i>42.807</i>	<i>77.000</i>	<i>77.000</i>	<i>128,3%</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>168.193</i>	<i>108.000</i>	<i>108.000</i>	<i>98,2%</i>	<i>64,2%</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>18.163</i>	<i>20.900</i>	<i>20.900</i>			
1.13	Thu cấp quyền KT Khoáng sản	37.000	37.000	48.890	37.000	37.000	100,0%	75,7%	100,0%
	<i>Trong đó: - Trung ương</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>13.600</i>	<i>13.600</i>	<i>90,7%</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Địa phương</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>33.890</i>	<i>23.400</i>	<i>23.400</i>	<i>106,4%</i>	<i>69,0%</i>	<i>100,0%</i>
1.14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	14.000	19.400	14.000	14.000	100,0%	72,2%	100,0%
1.15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			100,0%
1.16	Thu Xổ số kiến thiết	55.000	55.000	75.000	75.000	75.000	136,4%	100,0%	100,0%
1.17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	2.000	2.000	4.200	2.000	2.000	100,0%	47,6%	100,0%
2	Thu từ XNK	265.000	500.000	615.000	700.000	700.000	140,0%	113,8%	100,0%
3	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ					31.960			
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.355.679	7.355.679	7.355.679	8.591.329	8.591.329	116,8%	116,8%	100,0%
1	Bổ sung cân đối	4.769.303	4.769.303	4.769.303	4.864.703	4.864.703	102,0%	102,0%	100,0%

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện 2023	Dự toán 2024		So sánh		
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương	DTĐP 2023	U' TH 2023	DTTW 2024
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.586.376	2.586.376	2.586.376	2.946.675	2.946.675	113,9%	113,9%	100,0%
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				779.951	779.951			
III	Vay lại Chính phủ	363.700	363.700	178.467	241.900	241.900	66,5%	135,5%	100,0%
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		425.000	425.000		148.021		34,8%	
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	13.316.579	14.354.579	12.305.200	13.952.409	14.049.090	97,9%	114,2%	100,7%
A	Tổng chi cân đối (I+II+III+IV)	10.730.203	11.927.786	10.606.445	10.887.034	12.037.786	100,9%	113,5%	110,6%
I	Chi đầu tư phát triển	3.378.325	4.154.604	3.198.532	3.276.825	3.081.043	74,2%	96,3%	94,0%
1	Chi xây dựng cơ bản	3.378.325	4.154.604	3.198.532	3.276.825	3.081.043	74,2%	96,3%	94,0%
1.1	Vốn tập trung trong nước	478.625	478.625	409.860	443.225	443.225	92,6%		100,0%
1.2	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp		24.050	27.000		22.008			
1.3	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.500.000	2.827.229	2.544.506	2.600.000	2.382.210	84,3%		91,6%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 2022		425.000						
1.5	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	55.000	38.700	75.000	75.000			100,0%
1.6	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	344.700	344.700	178.467	158.600	158.600	46,0%	88,9%	100,0%
II	Chi thường xuyên	7.124.548	7.400.816	7.221.226	7.393.932	8.647.816	116,8%	119,8%	117,0%
1	Chi SN kinh tế		974.509	974.509		1.392.835	142,9%	142,9%	
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.235.170	3.235.170	3.235.170	3.695.456	3.695.456	114,2%	114,2%	100,0%
3	Chi SN Y tế, dân số và gia đình		548.998	548.998		624.838	113,8%	113,8%	
4	Chi SN Văn hóa-TTDL		85.915	85.915		87.293	101,6%	101,6%	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	25.175	30.608	30.608	25.909	31.856	104,1%	104,1%	123,0%
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình		36.553	36.553		41.569	113,7%	113,7%	
7	Chi đảm bảo xã hội		512.016	512.016		580.245	113,3%	113,3%	
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể		1.304.355	1.304.355		1.629.023	124,9%	124,9%	
9	Chi ANQP địa phương		266.846	266.846		248.921	93,3%	93,3%	
10	Chi khác ngân sách		52.136	52.136		52.636	101,0%	101,0%	
11	Chi hoạt động môi trường		174.120	174.120		163.144	93,7%	93,7%	
12	Dự phòng hụt thu cân đối		100.000			100.000			
13	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		79.590	0		0	0,0%		
III	Chi dự phòng ngân sách	207.330	309.466	123.787	215.277	307.927	99,5%		143,0%
IV	Chi bổ sung quỹ ĐTTC	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%
B	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ					31.960			
C	Chi trả nợ gốc và lãi vay	19.000	61.900	61.900	118.700	118.700	191,8%	191,8%	100,0%
E	Chi vốn chương trình mục tiêu	2.586.376	2.426.793	1.698.755	2.946.675	1.860.644	76,7%	109,5%	63,1%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.748.251	1.748.251		1.205.510	1.205.510			
2	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	159.583			1.086.031				
3	Bổ sung vốn thực hiện các CTMTQG	678.542	678.542		655.134	655.134			

PHỤ LỤC SỐ 1b

TỔNG HỢP DỰ TOÁN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI GTGC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ KHOẢN	SỐ TIỀN
1	Dự án "Dò tìm và xử lý Bom mìn vật nổ tại tỉnh Quảng Bình	Sở Ngoại vụ	11.553
2	Ứng phó với thiên tai tại Việt Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.058
3	Ứng phó với thiên tai tại Việt Nam giai đoạn 2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.634
4	Hỗ trợ môi trường học tập	Trung tâm Tư vấn, Xúc tiến đầu tư	327
5	Cải thiện sinh kế, nâng cao sức khỏe cho học sinh xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy	Trung tâm Tư vấn, Xúc tiến đầu tư	10.722
6	Chương trình cấp phát xe lăn nhân đạo	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh Quảng Bình	665
TỔNG CỘNG			31.960

**PHỤ LỤC 2.a. DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN CHI PHÍ HẠ TẦNG CÁC DỰ
ÁN TẠO QUỸ ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên dự án	Số tiền
I	TTPTQĐ Sở TN&MT làm chủ đầu tư	145.000
1	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	4.000
2	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, P Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	5.500
3	Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	36.000
4	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới	20.000
5	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới	26.000
13	Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	46.000
14	Tạo quỹ đất cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, TP Đồng	7.500
II	Sở xây dựng làm chủ đầu tư	75.000
1	Dự án KDC phía Tây đường Hữu Nghị	15.000
2	Đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới.	40.000
2	KDC phía Tây Nam đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	20.000
III	Ban QLDA ĐTXD CTDD &CN tỉnh làm chủ đầu tư	34.000
1	Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	34.000
IV	Ban quản lý Khu kinh tế làm chủ đầu tư	20.000
1	Dự án Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu Kinh tế Hòn La	20.000
	TỔNG CỘNG	274.000

PHỤ LỤC SỐ 2b

**GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VAY TỪ NGUỒN VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Tỉnh, thành phố	Tổng rút vốn trong năm 2024	Trả nợ trong năm	Trả nợ gốc trong năm 2024	Trả nợ lãi (phí) trong năm 2024
	TỔNG CỘNG	158.600	118.700	83.300	35.400
(1)	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	8.000	2.056	1.922	134
(2)	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (ADB)	10.000	15.122	12.452	2.670
(3)	Dự án Hiện đại hóa Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (WB)	200	3.935	2.775	1.160
(4)	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới	42.000	19.750	11.200	8.550
(5)	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS- GĐII	12.000	2.412	2.412	
(6)	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	86.400	56.676	35.490	21.186
(7)	Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (Đã kế thúc vay)	0	0		
(8)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	0	1.646	1.280	366
(9)	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	0	3.738	2.873	865
(10)	Dự phòng	0	13.365	12.896	469

TỔNG HỢP PHÂN BỐ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2023	Dự toán 2024		
			Tổng số	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.108.462	15.083.210	6.706.234	8.228.955
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	5.428.400	6.070.000	2.640.630	3.429.370
1	Thu cân đối ngân sách	4.928.400	5.370.000	1.940.630	3.429.370
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	700.000	700.000	
II	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	8.591.329	3.791.744	4.799.585
III	Thu tiền vay	184.700	241.900	241.900	
IV	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		148.021		148.021
B	Ngân sách địa phương được hưởng	12.264.562	14.049.090	6.890.934	7.158.156
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.584.500	5.119.180	2.908.630	2.210.550
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	7.495.362	8.591.329	3.791.744	4.799.585
3	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		148.021		148.021
5	Thu vay để bù đắp bội chi	184.700	158.600	158.600	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	13.929.579	14.049.090	6.890.934	7.158.156
I	Chi cân đối NSDP (1+2+3+4)	11.440.886	12.037.786	4.879.630	7.158.156
1	Chi đầu tư phát triển	3.729.604	3.081.043	1.570.543	1.510.500
a	Vốn tập trung trong nước	478.625	443.225	265.935	177.290
b	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	24.050	22.008	22.008	
c	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	2.827.229	2.382.210	1.049.000	1.333.210
-	Chi phí đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	147.989	274.000	274.000	
-	Bổ sung vốn ĐT XD CB	2.679.240	2.108.210	775.000	1.333.210
d	Chi đầu tư từ nguồn vượt thu sử dụng đất năm 2022	425.000	0		
e	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	75.000	75.000	
f	Chi đầu tư từ nguồn vay lại Chính phủ	344.700	158.600	158.600	
2	Chi thường xuyên	7.400.816	8.647.816	3.136.854	5.510.962
2.1	Chi SN kinh tế	974.509	1.392.835	897.012	495.823
2.2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	3.235.170	3.695.456	783.343	2.912.113
2.3	Chi SN Y tế	548.998	624.838	326.638	298.200
2.4	Chi SN Văn hóa-TTDL	85.915	87.293	59.393	27.900
2.5	Chi SN khoa học	30.608	31.856	31.856	
2.6	Chi SN phát thanh- Truyền hình	36.553	41.569	32.297	9.272
2.7	Chi đảm bảo xã hội	512.016	580.245	126.433	453.811
2.8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể	1.304.355	1.629.023	549.562	1.079.461
2.9	Chi ANQP địa phương	266.846	248.921	126.606	122.315
2.10	Chi khác ngân sách	52.136	52.636	43.650	8.986
2.11	Chi hoạt động môi trường	174.120	163.144	60.064	103.080
2.12	Dự phòng hụt thu cân đối	100.000	100.000	100.000	
2.13	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	79.590	0	-	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	
4	Chi dự phòng ngân sách	309.466	307.927	171.233	136.694
II	Chi trả nợ gốc và lãi vay	61.900	118.700	118.700	
III	Ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại các tổ chức phi chính phủ		31.960	31.960	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.426.793	1.860.644	1.860.644	

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.770.856	1.005.072	1.876.657	3.136.854	1.177.629	1.959.225
	XUYỀN	2.770.856	1.005.072	1.876.657	3.136.854	1.177.629	1.959.225
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	477.798	296.917	180.881	549.562	344.525	205.038
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	252.971	221.353	31.618	292.892	256.310	36.582
1	Sở Lao động - TBXH	6.147	5.747	400	7.274	6.874	400
2	Sở Nông nghiệp & PTNT	6.959	6.809	150	8.000	7.850	150
3	Chi cục chăn nuôi, thú y tỉnh	3.678	3.378	300	4.328	4.028	300
4	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.371	2.371	0	2.241	2.241	0
5	Chi cục Phát triển nông thôn	2.100	2.100	0	2.387	2.387	0
6	Chi cục Thủy lợi	2.229	2.229	0	2.604	2.604	0
7	Chi cục Kiểm lâm	48.280	46.480	1.800	55.905	54.405	1.500
8	Chi cục thủy sản	5.317	4.467	850	5.865	5.015	850
9	Ban Dân tộc	3.728	2.928	800	5.088	3.488	1.600
10	Sở Nội vụ	8.555	7.655	900	10.132	9.482	650
11	Ban Tôn giáo	3.059	1.909	1.150	3.572	2.248	1.324
12	Thanh tra Tỉnh	6.210	5.910	300	11.471	7.071	4.400
13	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	17.596	15.596	2.000	18.507	18.507	0
14	Văn phòng UBND tỉnh	18.693	18.493	200	20.314	20.114	200
15	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.326	1.128	1.198	2.862	1.414	1.448
16	Sở Y tế	5.578	5.078	500	6.590	6.090	500
17	Sở Văn hóa & Thể thao	4.623	4.423	200	5.565	5.365	200
18	Sở Du lịch	2.572	2.572	0	2.772	2.772	0
19	Sở Khoa học - Công nghệ	4.835	4.835	0	5.719	5.719	0
20	Sở Công thương	6.053	4.903	1.150	6.970	6.820	150
21	Sở Xây dựng	5.688	5.138	550	6.388	5.838	550
22	Thanh tra xây dựng	1.144	1.144	0	1.498	1.358	140
23	Sở Tư pháp	11.018	4.418	6.600	10.599	5.149	5.450
24	Sở Tài chính	12.181	12.111	70	15.059	13.289	1.770
25	Sở Kế hoạch- Đầu tư	8.903	8.453	450	9.423	8.973	450
26	Sở Giáo dục - Đào tạo	7.890	7.840	50	8.681	8.631	50
27	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.227	8.227	0	9.523	9.523	0
28	Sở Giao thông - Vận tải	7.702	5.502	2.200	8.673	6.473	2.200
29	Thanh tra Sở Giao thông - Vận tải	2.030	2.030	0	2.412	2.412	0
30	Ban An toàn giao thông	354	254	100	409	309	100
31	Sở Ngoại vụ	3.958	2.658	1.300	4.645	2.845	1.800
32	Sở Thông tin và Truyền thông	10.670	3.870	6.800	13.470	4.670	8.800
33	Chi cục dân số KHHGD	3.567	2.367	1.200	4.000	2.800	1.200

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
34	Ban quản lý khu kinh tế	4.693	4.593	100	5.407	5.307	100
35	Đại diện BQL tại Khu kinh tế Cha	1.773	1.623	150	1.907	1.757	150
36	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.262	2.112	150	2.635	2.485	150
II	ĐẢNG	98.325	45.767	52.558	107.445	52.529	54.916
1	Ban Tổ chức tỉnh ủy	8.276	5.081	3.195	9.232	5.928	3.304
2	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	11.094	5.511	5.583	11.828	6.385	5.443
3	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	6.610	4.983	1.627	7.997	6.080	1.917
4	Ban Dân vận tỉnh ủy	5.792	3.997	1.795	5.866	4.277	1.590
5	Ban Nội chính tỉnh ủy	6.063	3.908	2.155	6.722	4.627	2.095
6	Văn phòng tỉnh ủy	30.308	10.771	19.537	29.303	11.791	17.512
7	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	5.067	3.924	1.143	6.311	4.731	1.580
8	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	6.271	3.928	2.343	7.901	4.642	3.258
9	Báo Quảng Bình	18.844	3.663	15.181	22.284	4.067	18.217
III	ĐOÀN THỂ	41.502	29.797	11.705	49.226	35.686	13.540
1	Tỉnh đoàn	5.415	4.015	1.400	5.920	4.520	1.400
2	Hội Nông dân	4.894	3.294	1.600	5.019	4.419	600
3	Đoàn Khối doanh nghiệp	409	259	150	460	310	150
4	Hội cựu chiến binh	2.346	2.036	310	2.831	2.521	310
5	Hội liên hiệp phụ nữ	5.044	4.244	800	5.597	4.797	800
6	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	428	278	150	471	321	150
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.493	4.593	2.900	10.887	5.687	5.200
8	Hội văn học nghệ thuật	1.093	1.093	0	1.274	1.274	0
9	Hội liên hiệp thanh niên	337	257	80	937	257	680
10	Hội nhà báo	1.044	644	400	1.176	776	400
11	Hội làm vườn	586	506	80	693	583	110
12	Liên minh hợp tác xã	1.804	1.554	250	1.934	1.834	100
13	Hội đông y	449	449	0	534	534	0
14	Hội doanh nghiệp tỉnh Quảng bình	670	470	200	696	546	150
15	Hội Luật gia	596	446	150	763	533	230
16	Hội Khuyến học	954	484	470	1.103	633	470
17	Hội người cao tuổi	776	426	350	855	505	350
18	Hội người mù	739	739	0	868	868	0
19	Liên hiệp hội KHKT	588	488	100	672	572	100
20	Hội Hữu nghị	364	364	0	482	442	40
21	Hội chữ thập đỏ	2.601	2.101	500	3.016	2.516	500
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	463	413	50	533	483	50
23	Hội cựu thanh niên xung phong	353	288	65	390	340	50
24	Hội bảo trợ người tàn tật & TE mồ côi	555	355	200	614	414	200
25	Hỗ trợ Công đoàn	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
IV	CÁC KHOẢN CHI CHUNG	85.000	0	85.000	100.000	0	100.000
1	Mua xe	10.000	0	10.000	20.000	0	20.000
2	Đoàn ra, đoàn vào	15.000	0	15.000	10.000	0	10.000
3	Đại hội, ngày lễ, xúc tiến đầu tư	30.000	0	30.000	40.000	0	40.000
4	Chi đột xuất hành chính khác	30.000	0	30.000	30.000	0	30.000
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	797.377	363.194	434.183	783.343	430.094	353.248
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	553.506	313.120	240.386	588.486	375.659	212.827
1	Chi chung phục vụ quản lý ngành	20.700	0	20.700	20.700	0	20.700

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Quản lý dạy nghề (Sở Lao động)	400	0	400	400	0	400
3	Các khoản chi khác	192.799	0	192.799	160.387	0	160.387
3.1	SN giáo dục khác	76.371	0	76.371	24.392	0	24.392
3.2	Dự phòng tăng kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội thuộc sự nghiệp giáo dục	20.567	0	20.567	0	0	0
3.3	Nguồn dự phòng thực hiện chính sách tiền lương	34.361	0	34.361	0	0	0
3.4	Kinh phí sửa chữa theo Thông tư 65/2021/TT-BTC	61.500		61.500	57.000		57.000
3.5	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111	0	0	0	78.995	0	78.995
4	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo	335.760	310.793	24.967	403.006	373.186	29.820
4.1	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	17.216	9.053	8.164	23.988	10.827	13.161
4.2	Trường THPT Minh Hóa	8.214	7.821	393	9.867	9.297	570
4.3	Trường THPT Tuyên Hóa	9.074	8.889	185	10.363	10.098	266
4.4	Trường THPT Lê Trực	9.690	9.231	460	11.306	10.825	481
4.5	Trường THPT Phan Bội Châu	8.223	8.048	175	9.375	9.252	123
4.6	Trường THPT Lương Thế Vinh	14.349	14.136	213	17.165	17.029	136
4.7	Trường THPT Lê Hồng Phong	12.028	11.837	191	14.050	13.926	124
4.8	Trường THPT Quang Trung	13.302	12.956	345	15.616	15.416	201
4.9	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	10.367	10.164	203	11.898	11.764	134
4.10	Trường THPT Lê Lợi	7.725	7.543	182	9.037	8.912	125
4.11	Trường THPT Lê Quý Đôn	14.128	13.969	159	16.283	16.141	142
4.12	Trường THPT Hùng Vương	8.551	8.378	173	9.914	9.600	314
4.13	Trường THPT Trần Phú	9.844	9.556	288	11.804	11.535	269
4.14	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.588	10.332	256	12.657	12.299	359
4.15	Trường THPT Ngô Quyền	10.234	9.970	264	12.275	12.030	245
4.16	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	28.728	22.242	6.486	33.670	27.673	5.997
4.17	Trường THPT Đào Duy Từ	13.798	13.430	369	17.537	17.090	446
4.18	Trường THPT Đồng Hới	9.773	9.278	495	11.563	11.346	217
4.19	Trường THPT Phan Đình Phùng	12.377	12.115	262	15.680	15.416	263
4.20	Trường THPT Ninh Châu	10.298	10.102	196	12.660	12.500	161
4.21	Trường THPT Quảng Ninh	8.741	8.571	171	10.881	10.727	153
4.22	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	5.714	5.530	184	7.327	7.197	130
4.23	Trường THPT Lê Thủy	11.373	11.115	257	13.679	13.421	258
4.24	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	8.882	8.581	301	10.389	10.032	357
4.25	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.903	10.439	464	13.075	12.550	525
4.26	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11.824	11.482	341	13.992	13.708	284
4.27	Trường THPT & THCS Hóa Tiến	9.244	7.056	2.188	10.793	7.981	2.812
4.28	Trường THPT & THCS Bắc Sơn	6.540	6.072	468	7.431	7.114	318
4.29	Trường THPT & THCS Việt Trung	8.697	8.534	163	10.327	10.147	180
4.30	Trường THPT & THCS Trung Hóa	7.022	6.437	585	8.542	7.994	548
4.31	Trường THPT & THCS Dương Văn An	8.313	7.928	385	9.861	9.340	521
5	Hình thức giáo dục khác	3.847	2.327	1.520	3.993	2.473	1.520

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
5.1	Trung tâm thanh thiếu niên Bắc Trung Bộ	1.051	931	120	1.122	1.002	120
5.2	Nhà văn hóa thiếu nhi Quảng Bình	2.796	1.396	1.400	2.871	1.471	1.400
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	243.871	50.074	193.797	194.856	54.435	140.421
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật CNN QB	1.310	1.310	0	0	0	0
2	Trường Đại học Quảng Bình	39.522	21.182	18.340	48.907	26.268	22.639
3	Trung tâm GDTX tỉnh	1.279	1.279	0	1.269	1.269	0
4	Trường Chính trị Quảng Bình	8.904	6.027	2.877	9.462	6.785	2.677
5	Trường cao đẳng nghề Quảng Bình	2.774	2.774	0	1.866	1.866	0
6	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh (Sở LĐ)	4.860	1.660	3.200	2.489	1.789	700
7	Trường cao đẳng y tế	7.811	7.811	0	8.103	6.645	1.458
8	Trung tâm huấn luyện & thi đấu TDTT	11.397	2.627	8.770	13.880	3.186	10.694
9	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.167	3.167	1.000	4.633	3.633	1.000
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân - phụ nữ Quảng Bình	1.612	1.512	100	2.128	2.128	0
11	Trung tâm DVVL Thanh niên	1.226	726	500	1.366	866	500
12	Sự nghiệp đào tạo Y tế	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
13	Sự nghiệp đào tạo thuộc Sở GD - ĐT	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
15	Liên minh HTX	500	0	500	500	0	500
16	Đào tạo lại	5.000	0	5.000	3.000	0	3.000
17	Đào tạo cán bộ quân sự cơ sở và các đối tượng, đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	13.408	0	13.408	13.408	0	13.408
20	Đào tạo nhân lực các DN vừa và nhỏ	600	0	600	600	0	600
21	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông	20.000	0	20.000	20.000	0	20.000
22	Đề án Nâng cao năng lực dạy và học ngoại ngữ	20.000	0	20.000	10.000	0	10.000
23	Mua sắm trang thiết bị giáo dục đào tạo dạy nghề	30.000	0	30.000	0	0	0
24	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo Chương trình hành động 04-TU và kế hoạch 463 của UBND tỉnh	40.000	0	40.000	20.000	0	20.000
25	Kinh phí đào tạo chính sách ngành Tài chính	1.200	0	1.200	1.400	0	1.400
26	Đào tạo huấn luyện dự bị động viên	25.652	0	25.652	29.195	0	29.195
27	Nâng cao kỹ năng sống cho người mù (Hội người mù)	150	0	150	150	0	150
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	280.175	231.969	48.206	326.638	279.814	46.823
I	Các đơn vị thuộc Sở y tế	273.545	229.424	44.121	306.136	276.875	29.261
1	Bệnh viện đa khoa Minh Hóa	5.490	5.490	0	9.652	9.652	0
2	Bệnh viện đa khoa Tuyên Hóa	4.955	4.955	0	8.218	8.218	0

Số thứ tự	Danh muc, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Bệnh viện đa khoa Bồ Trạch	4.816	4.816	0	0	0	0
4	Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh	3.818	3.818	0	6.392	6.392	0
5	Bệnh viện đa khoa Lệ Thủy	4.600	4.600	0	8.418	8.418	0
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.450	2.450	0	0	0	0
7	Trung tâm y tế huyện Minh Hóa	21.792	20.819	973	26.078	25.105	973
8	Trung tâm y tế huyện Tuyên Hóa	23.579	22.290	1.289	27.910	26.621	1.289
9	Trung tâm y tế huyện Quảng Trạch	20.666	19.365	1.301	25.188	23.887	1.301
10	Trung tâm y tế thị xã Ba Đồn	17.791	16.724	1.067	21.205	20.138	1.067
11	Trung tâm y tế huyện Bồ Trạch	33.363	31.634	1.729	39.322	37.593	1.729
12	Trung tâm y tế thành phố Đồng Hới	17.597	16.550	1.047	20.556	19.509	1.047
13	Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh	18.511	17.463	1.048	22.230	21.182	1.048
14	Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy	30.832	29.385	1.447	35.218	33.771	1.447
15	Trung Tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.712	3.712	1.000	5.399	4.399	1.000
16	Trung tâm giám định y khoa pháp y	3.481	3.311	170	4.145	3.975	170
17	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	19.627	16.077	3.550	25.469	21.779	3.690
18	Trung tâm mắt nội tiết	5.965	5.965	0	6.235	6.235	0
19	Văn phòng Sở y tế	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
20	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	700	0	700	700	0	700
21	Vốn đối ứng các Dự án y tế	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
22	Sự nghiệp y tế khác	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
23	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh	15.000	0	15.000	0	0	0
II	Các đơn vị sự nghiệp y tế khác	6.630	2.545	4.085	20.502	2.940	17.562
1	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.630	2.545	85	3.025	2.940	85
2	Sự nghiệp dân số	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
3	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	0	0	0	13.477	0	13.477
4	Kinh phí y tế quân dân y kết hợp	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
D	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	58.014	17.845	40.169	59.393	20.040	39.353
1	Trung tâm văn hóa và điện ảnh tỉnh	5.235	3.735	1.500	5.686	4.186	1.500
2	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	7.861	5.196	2.665	8.034	5.469	2.565
3	Bảo tàng tổng hợp	3.787	3.087	700	4.810	3.810	1.000
4	Thư viện tỉnh	3.520	1.720	1.800	3.794	1.994	1.800
5	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
6	Tạp chí Nhật Lệ	1.389	589	800	1.617	717	900
7	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch	1.752	1.402	350	2.034	1.684	350
8	Trung tâm lưu trữ lịch sử	5.336	2.116	3.220	4.817	2.179	2.638
9	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao (bao gồm kinh phí tổ chức các chương trình, lễ hội, đại hội thể dục, thể thao)	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000
10	Sửa chữa công trình di tích, kinh phí bảo tồn văn hoá phi vật thể	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000
11	Chương trình Du lịch	15.000	0	15.000	15.000	0	15.000

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
12	Sở Văn hóa Thể thao (Công tác gia đình + Nghị quyết hỗ trợ nghệ nhân)	500	0	500	600	0	600
13	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	474	0	474	0	0	0
14	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160	0	160	0	0	0
E	<u>SƯ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</u>	<u>30.608</u>	<u>5.806</u>	<u>24.802</u>	<u>31.856</u>	<u>6.465</u>	<u>25.391</u>
1	Trung tâm Ứng dụng & Thống kê KHCN	4.298	2.428	1.870	2.518	2.518	0
2	Trung tâm kỹ thuật- Đo lường - Thử nghiệm	700	0	700	0	0	0
3	Trung tâm Tin học - Công báo VPUBND tỉnh	3.466	2.166	1.300	3.840	2.540	1.300
4	Trung tâm CNTT & Truyền thông	1.912	1.212	700	2.107	1.407	700
5	Sở khoa học - công nghệ	19.732	0	19.732	10.797	0	10.797
6	Trường Đại học Quảng Bình	500	0	500	500	0	500
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	12.094	0	12.094
F	<u>SƯ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH</u>	<u>27.282</u>	<u>6.236</u>	<u>21.046</u>	<u>32.297</u>	<u>7.042</u>	<u>25.255</u>
1	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	27.282	6.236	21.046	32.297	7.042	25.255
G	<u>SƯ NGHIỆP KINH TẾ</u>	<u>555.866</u>	<u>33.279</u>	<u>633.460</u>	<u>897.012</u>	<u>36.362</u>	<u>860.650</u>
I	<u>Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp</u>	<u>50.032</u>	<u>14.882</u>	<u>35.150</u>	<u>56.290</u>	<u>15.994</u>	<u>40.296</u>
1	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	2.727	2.727	0	2.777	2.777	0
2	Trung tâm Nước sạch - VSMNT	664	664	0	620	620	0
3	BQL khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	6.587	6.287	300	7.342	7.042	300
4	Trung tâm Giống vật nuôi Quảng Bình	859	859	0	691	691	0
5	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Lâm nghiệp	848	848	0	826	826	0
6	Trung tâm Giống thủy sản	734	734	0	651	651	0
7	BQL Cảng cá Quảng Bình	2.326	976	1.350	2.787	1.291	1.496
8	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	2.286	1.786	500	2.596	2.096	500
9	Sự nghiệp phòng chống lụt bão	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
11	Các chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp	30.000	0	30.000	35.000	0	35.000
II	<u>Sự nghiệp Giao thông</u>	<u>71.538</u>	<u>0</u>	<u>71.538</u>	<u>72.538</u>	<u>0</u>	<u>72.538</u>
1	Sự nghiệp Giao thông	21.000	0	21.000	22.000	0	22.000
2	Kinh phí bảo trì đường bộ (Sở Giao thông)	50.538	0	50.538	50.538	0	50.538
III	<u>Sự nghiệp kinh tế khác</u>	<u>434.296</u>	<u>18.396</u>	<u>526.772</u>	<u>768.184</u>	<u>20.368</u>	<u>747.816</u>
1	Trung tâm quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế Quảng Bình	1.200	0	1.200	600	0	600
2	Trung tâm Tư vấn xúc tiến đầu tư	1.882	1.382	500	2.093	2.093	0

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Trung tâm Khuyến công & XTTM	2.600	1.900	700	2.846	2.246	600
4	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh QB	977	977	0	863	863	0
5	Tổng đội TNXP xây dựng kinh tế	2.636	1.636	1.000	3.386	1.986	1.400
6	Trung tâm tin học & DVTC công (STC)	4.965	1.688	3.277	6.378	1.663	4.715
7	Trạm kiểm soát trọng tải xe lưu động	834	834	0	975	975	0
8	Văn phòng điều phối CTMTQG XD NTM	1.074	1.074	0	1.208	1.208	0
9	BQL DA Năng lượng mặt trời	691	691	0	0	0	0
10	Chương trình lâm nghiệp	57.984	0	57.984	57.984	0	57.984
11	Ban quản lý khu kinh tế	5.200	0	5.200	11.397	0	11.397
12	Chương trình CN TTCN & XTTM	6.900	0	6.900	6.900	0	6.900
13	Dự án phát triển thương mại điện tử, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	900	0	900	900	0	900
14	BQL dự án FMCR	4.325	3.975	350	5.203	5.103	100
15	BQL DA KOICA Quảng Bình	3.539	3.539	0	3.419	3.419	0
16	Hỗ trợ sửa chữa kết cấu Công trình Thủy lợi	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
17	Dự án quản lý rừng bền vững (Chi cục kiểm lâm)	699	699	0	812	812	0
18	Vốn đối ứng nước ngoài và đối ứng khác	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000
19	GTGC vốn viện trợ Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình - viện trợ KOICA	39.710	0	39.710	0	0	0
20	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
21	Vốn uỷ thác qua NHCSXH tính cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác	19.000	0	19.000	19.000	0	19.000
22	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000
23	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	29.291	0	29.291	29.145	0	29.145
24	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản công	51.189	0	51.189	50.000	0	50.000
25	Vốn đối ứng CTMTQG xây dựng NTM	30.556	0	30.556	33.578	0	33.578
26	Vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	6.681	0	6.681	6.681	0	6.681
27	Vốn đối ứng CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	17.289	0	17.289	17.289	0	17.289
28	Chương trình bố trí dân cư	10.000	0	10.000	7.000	0	7.000
29	Kp thực hiện NQ hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ Giám sát hành trình	0			2.936	0	2.936

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
30	Kinh phí thực hiện NQ “Quy định khu vực thuộc nội thành của TP, TX, TT, KDC không được phép chăn nuôi,				3.000	0	3.000
31	Kp thực hiện NQ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều				10.000	0	10.000
32	Kinh phí thực hiện Quyết định 48/QĐ-TTg	0			334.292	0	334.292
33	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số				20.000	0	20.000
34	Vốn quy hoạch; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án; kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất,...	110.872	0	110.872	106.999	0	106.999
	<i>Trong đó kinh phí thực hiện các Chương trình, đề án ngành tài nguyên môi trường</i>	61.000	0	61.000	58.558	0	58.558
	<i>Kinh phí quy hoạch và kinh phí khác còn lại</i>	49.872	0	49.872	48.441	0	48.441
H	<u>SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</u>	<u>59.040</u>	<u>34.278</u>	<u>24.762</u>	<u>60.064</u>	<u>34.702</u>	<u>25.362</u>
1	Văn phòng đăng ký đất đai	2.901	1.101	1.800	286	286	0
2	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	1.442	1.142	300	599	599	0
3	Trung tâm quan trắc- kỹ thuật môi trường	2.800	1.088	1.712	2.535	823	1.712
4	Trung tâm công nghệ thông tin TNMT	2.900	1.400	1.500	1.511	1.511	0
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.590	1.590	0	1.689	1.689	0
6	TT cứu hộ, bảo tồn & PT sinh vật	3.387	2.587	800	3.639	2.439	1.200
7	BQL Vườn QG Phong Nha - Kẻ Bàng	2.433	2.383	50	1.071	1.021	50
8	Hạt Kiểm lâm Phong Nha - Kẻ Bàng	23.486	22.986	500	26.833	26.333	500
9	SNMT Công an tỉnh (CSMT)	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
10	SNMT Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	600	0	600	600	0	600
11	SN quan trắc môi trường Ban QL khu KT	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
12	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường	14.000	0	14.000	17.800	0	17.800
I	<u>ĐÀM BẢO XÃ HỘI</u>	<u>117.851</u>	<u>15.549</u>	<u>102.302</u>	<u>126.433</u>	<u>18.585</u>	<u>107.848</u>
1	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (Cơ sở cai nghiện ma túy)	6.862	3.219	3.643	7.260	4.056	3.204
2	Tr.tâm điều dưỡng luân phiên người có công	3.543	3.043	500	3.871	3.371	500
3	Trung tâm chăm sóc & phục hồi chức năng cho người tâm thần	8.126	4.750	3.376	12.421	5.763	6.658
4	Trung tâm công tác xã hội	6.752	4.537	2.215	7.609	5.394	2.215
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.900	0	2.900	2.900	0	2.900

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
6	Văn phòng UBND tỉnh	300	0	300	300	0	300
7	Văn phòng DDBQH và HĐND tỉnh	500	0	500	500	0	500
8	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	2.700	0	2.700	2.700	0	2.700
9	Bộ Chỉ huy QS tỉnh (Chính sách hậu phương quân đội)	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
10	Chế độ bảo trợ xã hội	55.098	0	55.098	38.469	0	38.469
11	Đợt xuất khác	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
12	Kinh phí thực hiện Đề án 1371	3.070	0	3.070	3.402	0	3.402
13	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2024-2026 và Nghị quyết hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy	0	0		5.000		5.000
14	Khen thưởng huy hiệu đảng	16.000	0	16.000	30.000	0	30.000
	<u>K</u> QUỐC PHÒNG, AN NINH	<u>143.606</u>	<u>0</u>	<u>143.606</u>	<u>126.606</u>	<u>0</u>	<u>126.606</u>
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	14.500	0	14.500	16.500	0	16.500
2	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	7.000	0	7.000	8.000	0	8.000
3	Công an tỉnh	11.700	0	11.700	12.700	0	12.700
4	Mua sắm, sửa chữa quân sự, quốc phòng; công cụ hỗ trợ quân sự	18.000	0	18.000	18.000	0	18.000
5	Mua sắm, sửa chữa Biên phòng	4.000	0	4.000	4.000	0	4.000
6	Mua sắm, sửa chữa Công an	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
7	Kinh phí công tác DBĐV và DQTV, hội thao quốc phòng	5.000	0	5.000	6.000	0	6.000
8	Kinh phí Diễn tập phòng thủ	30.000	0	30.000	0	0	0
9	Mua sắm trang phục cho DQTV	10.808	0	10.808	10.808	0	10.808
10	Mua sắm trang phục, trang thiết bị làm việc cho công an xã bán chuyên trách	1.500	0	1.500	4.000	0	4.000
11	Kinh phí biên giới	11.500	0	11.500	12.000	0	12.000
	<i>Trong đó: - Bộ Chỉ huy QS tỉnh</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>
	<i>- Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh</i>	<i>7.000</i>	<i>0</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>0</i>	<i>7.000</i>
	<i>- Công an tỉnh</i>	<i>1.500</i>	<i>0</i>	<i>1.500</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>
	<i>- Sở Ngoại vụ</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>
12	Đợt xuất ANQP	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000
13	Vốn dự bị động viên	10.000	0	10.000	15.000	0	15.000
14	Kinh phí ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.598	0	3.598	3.598	0	3.598
	<u>L</u> CHI KHÁC	<u>43.650</u>	<u>0</u>	<u>43.650</u>	<u>43.650</u>	<u>0</u>	<u>43.650</u>
1	Thi đua khen thưởng	7.100	0	7.100	7.100	0	7.100
2	Hỗ trợ BCĐ thi hành án dân sự	50	0	50	50	0	50
3	Hỗ trợ Tòa án tỉnh (công tác hội thẩm, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động khác của Tòa án tỉnh)	500	0	500	500	0	500
4	Hỗ trợ Cục thống kê	500	0	500	500	0	500
5	Hỗ trợ Viện kiểm sát	500	0	500	500	0	500

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2023			Dự toán 2024		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
6	Hỗ trợ các đơn vị và đột xuất khác	35.000	0	35.000	35.000	0	35.000
M	<u>DỰ PHÒNG HƯT THU CÂN</u>	100.000	0	100.000	100.000	0	100.000
N	<u>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</u>	79.590	0	79.590	0	0	0

PHỤ LỤC 3: DỰ TOÁN CHI TIẾT SỬA CHỮA TÀI SẢN THEO THÔNG TƯ SỐ 65/2021/TT-BTC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
I	Phân bổ dự toán sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021-TT-BTC từ nguồn Sự nghiệp kinh tế		50.000
1	Ban quản lý Khu kinh tế		3.600
	Trung tâm QLHT các KCN, KKT	KP sửa chữa hệ thống đường giao thông nội vùng KCN Cảng biển Hòn La	1.800
	Ban quản lý CKQT Cha Lo	KP sửa chữa cơ sở vật chất Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo	1.800
2	Ngành Nông nghiệp và PTNT		9.300
	Chi cục Kiểm Lâm	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Bố Trạch	1.200
	Chi cục Kiểm Lâm	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm thị xã Ba Đồn	1.200
	Chi cục Phát triển nông thôn	KP bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn	2.000
	Chi cục Thủy sản	KP sửa chữa Trạm kiểm soát tàu cá Sông Gianh và Tàu Kiểm ngư	1.000
	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	KP sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Hoa Thủy	1.700
	TT quy hoạch thiết kế NLTS QB	Sơn, sửa trụ sở làm việc	200
	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	KP sửa chữa cơ sở vật chất BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình	2.000
3	Ngành giao thông vận tải		4.800
	Sở Giao thông vận tải	KP sửa chữa trụ sở làm việc của Sở GTVT	3.500
	Trung tâm GD&QL BXK	KP sửa chữa sân đón trả khách, hàng rào và hệ thống thoát nước của khuôn viên bến xe Đồng Hới thuộc Trung tâm DV và QL Bến xe khách QB	1.300
4	Ngành Y tế		5.900
	Trung tâm Y tế TX Ba Đồn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trung tâm Mắt nội tiết	KP sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Mắt - Nội tiết	700
	Bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	KP sửa chữa một số khoa, phòng của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch	1.000
5	Ngành Lao động TBXH		2.900
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	KP sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000
	Cơ sở cai nghiện Ma túy	KP sửa chữa cơ sở vật chất Cơ sở cai nghiện ma túy	900

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
6	Ngành văn hóa và Thể thao		1.500
	Bảo tàng tổng hợp	KP sửa chữa cơ sở vật chất di tích lịch sử Khu Giao tế Quảng Bình	1.000
	Đoàn nghệ thuật	KP sửa chữa cơ sở vật chất Đoàn nghệ thuật	500
7	Sở Tư pháp		3.000
	Sở Tư pháp	KP sửa chữa cơ sở vật chất Trụ sở làm việc Sở Tư pháp và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	3.000
8	Ban Quản lý vườn quốc gia PNKB		1.500
	BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	KP sửa chữa cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu nuôi thả bán hoang dã Núi Đồi	1.500
9	Các đơn vị khác		17.500
	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	KP sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Trụ sở Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1.500
	Hội Chữ thập đỏ	KP sửa chữa Trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ và Trung tâm phòng chống thiên tai - Dạy nghề phục hồi chức năng Hội chữ thập đỏ Quảng Bình	1.500
	Hội Nhà báo	KP sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng Hội Nhà báo	2.000
	Liên minh HTX	KP sửa chữa cơ sở vật chất Liên minh HTX tỉnh	700
	Hội nạn nhân chất độc da cam	KP sửa chữa Nhà Điều trị, phục hồi chức năng cho nạn nhân da cam và hướng nghiệp việc làm cho con em nạn nhân chất độc da cam	500
	Hội làm vườn	KP sửa chữa một số hạng mục trụ sở Hội làm vườn	300
	Hội Đông y	KP sửa chữa một số hạng mục Hội Đông y	300
	Công ty TNHH MTV LCN Bắc QB	KP sửa chữa nhà trạm bảo vệ rừng	800
	Công ty TNHH MTV LCN Long	KP sửa chữa nhà trạm bảo vệ rừng	800
	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi	KP sửa chữa kênh chính Nam, hồ Vực Tròn đoạn từ K16-100 đến K18+600	1.700
	Toà án tỉnh	KP sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng Tòa Án tỉnh	1.500
	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh QB	KP sửa chữa trụ sở và nhà công vụ của Viện KSND tỉnh QB	3.000
	Cục thống kê Quảng Bình	KP sửa chữa cơ sở vật chất Cục thống kê tỉnh QB	2.000
	Bộ chỉ huy quân sự	SC hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	900
II	Phân bổ dự toán sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021-TT-BTC từ nguồn Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		57.000
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo		45.500
	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	700
	Trung tâm GDTX tỉnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Minh Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường PTDTNT tỉnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Lê Hồng Phong	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THPT Ninh Châu	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT Trung Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Lê Lợi	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Lê Thuý	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000
	Trường THPT H. Hoa Thám	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000

TT	Tên đơn vị	Nội dung đề xuất	Số tiền
	Trường THPT Hùng Vương	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT D Văn An	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000
	Trường THCS và THPT Hoá Tiến	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THPT Lê Quý Đôn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.000
	Trường THPT Ngô Quyền	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Tuyên Hoá	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT N. Hữu Cảnh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THCS và THPT Việt Trung	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Phan Đình Phùng	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.300
	Trường THPT Đào Duy Từ	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.900
	Trường THPT Lê Trực	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Đông Hới	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Trần Phú	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THPT Quảng Ninh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	2.500
	Trường THCS và THPT Bắc Sơn	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường THPT Nguyễn Trãi	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.500
	Trường THPT Lương Thế Vinh	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.100
	Trường THPT Quang Trung	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.400
	Trường THPT Phan Bội Châu	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
2	Các đơn vị khác thuộc SN GDDT		11.500
	Trung tâm HL&TD TĐTT	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	1.000
	Trường Chính trị tỉnh Quảng Bình	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	4.500
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật CNN	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	3.000
	Trường Đại học Quảng Bình	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất	3.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

Phụ lục số 4a

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HDND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Minh Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.429.370	24.350	97.300	279.700	281.350	383.050	1.780.750	352.770	230.100
	Ngân sách địa phương được hưởng	2.126.235	22.120	87.210	207.600	233.025	311.900	784.890	284.500	194.990
1	Thu XNQD địa phương	6.000						6.000		
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0								
3	Thuế CTN & DV NQD	312.000	7.200	28.800	21.500	30.500	58.000	97.000	20.000	49.000
4	Lệ phí trước bạ	245.000	5.400	13.100	20.000	27.000	35.000	98.000	21.000	25.500
5	Thuế sử dụng đất phi NN	9.900	0	0	0	100	100	9.500	100	100
6	Thu tiền thuê đất	14.090	100	300	400	250	500	11.800	440	300
7	Thuế thu nhập cá nhân	107.000	1.900	3.700	7.800	11.000	27.500	41.000	4.600	9.500
8	Thu phí và lệ phí	39.900	2.100	6.200	3.000	3.300	6.500	10.000	3.700	5.100
	- Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản.	11.000	100	4.200	100	300	1.700	1.700	1.400	1.500
	- Phí tham quan Tú Làn	600	600							
9	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000
	Ghi thu ghi chi chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất	0								
10	Thu khác	72.800	3.000	6.000	5.500	7.500	12.000	24.000	7.500	7.300
	Trong đó: Thu khác NSTW	29.000	1.100	2.800	2.400	4.200	4.600	8.400	1.800	3.700
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa	2.050	0	0	100	200	400	350	500	500
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.080	600	4.000	0	400	250	1.500	430	900
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	50	200	1.500	1.300	3.200	350	5.000	2.400
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	600						600		
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tình quản lý	84.315	170	2.131	2.100	650	9.508	63.000	3.782	2.974
1	Thu tiền thuê đất	57.955	50	600	1.400	650	4.000	45.000	3.655	2.600
2	Thu phí tham quan	5.400					5.400			
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000						18.000		
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.960	120	1.531	700	0	108		127	374

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: triệu đồng

Phụ lục số 4b

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Minh Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	8.461.291	665.887	645.592	856.156	850.977	1.262.466	2.219.691	893.282	1.067.241
	Trong đó: NSDP được hưởng	7.158.156	663.657	635.502	784.056	802.652	1.191.316	1.223.831	825.012	1.032.131
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	3.429.370	24.350	97.300	279.700	281.350	383.050	1.780.750	352.770	230.100
	Trong đó: NSDP được hưởng	2.126.235	22.120	87.210	207.600	233.025	311.900	784.890	284.500	194.990
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	2.600.000	4.000	35.000	220.000	200.000	240.000	1.481.000	290.000	130.000
	Trong đó NSDP hưởng	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
2	Các khoản thu cân đối còn lại	829.370	20.350	62.300	59.700	81.350	143.050	299.750	62.770	100.100
	Trong đó NSDP hưởng	793.025	18.900	59.350	57.100	77.025	138.200	285.450	60.750	96.250
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	84.315	170	2.131	2.100	650	9.508	63.000	3.782	2.974
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	148.021						84.748	63.273	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.799.585	641.367	546.161	574.356	568.977	869.908	291.193	473.457	834.167
1	Bổ sung cân đối	4.014.658	532.712	452.902	471.752	461.589	717.144	248.238	442.543	687.779
	Trong đó số BSCĐ tăng thêm do giảm thu dự toán 2024 so với dự toán 2023		2.604	4.887	22.404	27.189	42.533	94.479	29.670	24.479
2	Bổ sung có mục tiêu	305.449	40.881	30.210	33.334	29.849	48.113	42.956	30.914	49.193
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 1,8 triệu đồng/tháng theo quy định	479.478	67.774	63.050	69.270	77.538	104.651			97.195
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	7.158.156	663.657	635.502	784.056	802.652	1.191.316	1.223.831	825.012	1.032.131
I	Chi xây dựng cơ bản	1.510.500	25.180	47.933	170.223	175.759	202.609	519.904	242.901	125.991
1	Vốn tập trung trong nước	177.290	21.960	20.073	19.723	19.759	28.909	20.464	19.151	27.251
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
-	Vốn từ cấp quyền sử dụng đất	1.333.210	3.220	27.860	150.500	156.000	173.700	499.440	223.750	98.740
II	Chi thường xuyên	5.187.513	585.141	545.253	565.485	581.587	917.730	619.714	535.315	837.288
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	2.826.995	347.736	306.680	313.318	289.441	531.895	307.694	282.720	447.512
III	Dự phòng ngân sách	136.694	12.456	12.106	15.014	15.456	22.864	23.258	15.882	19.659
IV	Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với rác thải	18.000						18.000		
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	305.449	40.881	30.210	33.334	29.849	48.113	42.956	30.914	49.193
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.542	61	115	219	429	235	241	83	159

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Mình Hóa	Tuyên Hóa	Quảng Trạch	Ba Đồn	Bố Trạch	Đồng Hới	Quảng Ninh	Lệ Thủy
2	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học, đạt chuẩn quốc gia	51.400	4.900	6.200	5.200	5.300	10.800	5.400	5.000	8.600
3	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính công khai ngân sách, kinh phí đào tạo...	1.040	130	130	130	130	130	130	130	130
4	Kinh phí tiên lương và vận hành Quảng trường Hồ Chí Minh bàn giao từ tỉnh về thành phố Đồng Hới, kỷ niệm 20 năm thành lập thành phố Đồng Hới	5.000						5.000		
5	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội tăng thêm	66.254	15.633	3.437	7.581	5.706	3.077	11.766	7.008	12.045
6	Bổ sung tăng sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chính trị đô thị, xử lý môi trường, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình...	91.200	10.347	9.644	9.924	10.081	16.262	10.699	9.441	14.802
7	Hỗ trợ chi hành chính đặc thù huyện xa trung tâm, biên giới giáp Lào	2.000	1.000	1.000						
8	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố	43.377	2.760	4.964	4.368	4.108	10.433	5.391	4.277	7.076
9	Kinh phí tiên lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 117/2023/NQ-HĐND	21.005	2.320	2.477	3.605	1.709	3.334	1.908	2.191	3.461
8	Kinh phí tiên lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước	22.631	3.729	2.243	2.307	2.385	3.843	2.420	2.784	2.920

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
	Tổng số	67.156	33.578	33.578	
I	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	3.000	2.300	700	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>
II	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	27.980	14.333	13.647	
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	16.480	8.833	7.647	
1.1	Cấp tỉnh	8.000	4.593	3.407	<i>Sở NN&PTNT</i>
1.2	Huyện Lệ Thủy	1.920	960	960	<i>UBND huyện</i>
1.3	Huyện Quảng Ninh	1.120	560	560	<i>UBND huyện</i>
1.4	TP Đồng Hới	800	400	400	<i>UBND TP</i>
1.5	Huyện Bố Trạch	2.000	1.000	1.000	<i>UBND huyện</i>
1.6	Thị xã Ba Đồn	800	400	400	<i>UBND thị xã</i>
1.7	Huyện Tuyên Hóa	1.840	920	920	<i>UBND huyện</i>
2	Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	3.500	1.750	1.750	<i>Chi Cục Phát triển nông thôn</i>
3	Tiểu mục 3.3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	1.000	500	500	<i>Chi Cục Phát triển nông thôn</i>
4	Tiểu mục 3.4: Chi hỗ trợ tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, các phiên chợ, tuần hàng nhằm giới thiệu, kết nối giao thương, thúc đẩy tiêu thụ nông sản	500		500	<i>Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại</i>
5	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	4.000	2.000	2.000	<i>Sở Du lịch</i>
6	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	2.500	1.250	1.250	<i>Sở LĐTBXH</i>
6.1	Hỗ trợ xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng	330		330	<i>Trung tâm GDNN-GDTX</i>
6.1.1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bố Trạch	40		40	
6.1.2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuyên Hóa	40		40	
6.1.3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lệ Thủy	40		40	
6.1.4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Trạch	40		40	
6.1.5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Minh Hóa	40		40	
6.1.6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh	40		40	
6.1.7	Trung tâm GDNN-GDTX TX Ba Đồn	40		40	
6.1.8	Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân PN tỉnh	50		50	

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
6.2	Chỉ xây dựng cầm nang, sổ tay hướng dẫn; tuyên truyền phục vụ hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề.	150		150	Sở Lao động TBXH
6.3	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	2.020	1.250	770	Các huyện, TP, TX
6.3.1	Huyện Quảng Ninh	240	95	145	
6.3.2	TP Đồng Hới	220	180	40	
6.3.3	Huyện Bố Trạch	370	300	70	
6.3.4	Thị xã Ba Đồn	300	150	150	
6.3.5	Huyện Quảng Trạch	180	100	80	
6.3.6	Huyện Tuyên Hóa	220	180	40	
6.3.7	Huyện Minh Hóa	240	120	120	
6.3.8	Huyện Lệ Thủy	250	125	125	
III	Chi tăng cường chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; Chi cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	2.500	1.050	1.450	Sở Y tế
IV	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	15.800	8.650	7.150	
1	Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường	4.200	2.600	1.600	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
1.1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh	600	300	300	
1.2	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	600	300	300	
1.3	Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch tập trung đã có	3.000	2.000	1.000	
2	Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	9.100	4.550	4.550	VPĐP Chương trình MTQG xây dựng NTM
3	Chi đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên	2.500	1.500	1.000	Sở Tài nguyên Môi trường
V	Chi nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	250	120	130	Trung tâm trợ giúp pháp lý
VI	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	2.650	1.300	1.350	
1	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	800	500	300	Ủy ban MTTQVN tỉnh
2	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	300		300	Tỉnh Đoàn
3	Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	800	500	300	Hội LH Phụ nữ

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
4	Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	600	300	300	Hội Nông dân
5	Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM	150		150	Hội Cựu chiến binh
VII	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2.760	2.120	640	
1	Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết	200	100	100	Công an tỉnh
2	Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	2.560	2.020	540	
2.1	Huyện Lệ Thủy	480	400	80	UBND các huyện, TP, TX
2.2	Huyện Quảng Ninh	280	250	30	
2.3	TP Đồng Hới	120	70	50	
2.4	Huyện Bố Trạch	500	400	100	
2.5	Huyện Quảng Trạch	340	300	40	
2.6	Thị xã Ba Đồn	200	150	50	
2.7	Huyện Tuyên Hóa	360	300	60	
2.8	Huyện Minh Hóa	280	150	130	
VIII	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	8.200	3.705	4.495	
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	1.480	670	810	
1.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	400	200	200	VPDP Chương trình MTQG xây dựng NTM
1.2	BCĐ các chương trình MTQG tỉnh	150	75	75	Sở KHĐT
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	70	35	35	VP UBND tỉnh
1.4	Sở Tài chính	100	50	50	Sở Tài chính
1.5	Cơ quan chủ quản chương trình	100	50	50	Sở NN&PTNT
1.6	Huyện Lệ Thủy	120	70	50	UBND các huyện, TP, TX
1.7	Huyện Quảng Ninh	70	20	50	
1.8	TP Đồng Hới	50	0	50	
1.9	Huyện Bố Trạch	125	75	50	
1.10	Huyện Quảng Trạch	85	35	50	
1.11	Thị xã Ba Đồn	50	0	50	
1.12	Huyện Tuyên Hóa	90	40	50	
1.13	Huyện Minh Hóa	70	20	50	
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	3.940	1.895	2.045	
2.1	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	500	250	250	Đài PT - Truyền hình QB
2.2	Báo Quảng Bình	150		150	Báo Quảng Bình
2.3	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	1.200	600	600	VPDP Chương trình MTQG xây dựng NTM
2.4	Huyện Lệ Thủy	340	170	170	UBND các huyện, TP, TX
2.5	Huyện Quảng Ninh	240	120	120	
2.6	TP Đồng Hới	170	85	85	
2.7	Huyện Bố Trạch	350	175	175	
2.8	Huyện Quảng Trạch	270	135	135	

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2024			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
2.9	Thị xã Ba Đồn	200	100	100	
2.10	Huyện Tuyên Hóa	280	140	140	
2.11	Huyện Minh Hóa	240	120	120	
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới; học tập kinh nghiệm trong xây dựng nông thôn mới	2.780	1.140	1.640	
3.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	1.300	500	800	<i>VPDP Chương trình MTQG xây dựng NTM</i>
3.2	Trung tâm Khuyến nông	200		200	<i>Trung Tâm KN-KN</i>
3.3	Huyện Lệ Thủy	240	120	120	<i>UBND các huyện, TP, TX</i>
3.4	Huyện Quảng Ninh	140	70	70	
3.5	TP Đồng Hới	60	30	30	
3.6	Huyện Bố Trạch	250	125	125	
3.7	Huyện Quảng Trạch	170	85	85	
3.8	Thị xã Ba Đồn	100	50	50	
3.9	Huyện Tuyên Hóa	180	90	90	
3.10	Huyện Minh Hóa	140	70	70	
IX	Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể có thành tích trong xây dựng nông thôn mới	4.016		4.016	

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	73.492	66.811	18.950	6.044	4.373	37.444	6.681	4.660	2.021
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0
1	Huyện Lệ Thủy	600	600				600	-		
2	Huyện Bố Trạch	300	300				300	-		
3	Huyện Quảng Trạch	300	300				300	-		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	16.000	16.000	-	-	-	16.000	-	-	-
1	Sở, ngành	0	0				0	-	0	
2	Các huyện, TP, TX	16.000	16.000	-	-	-	16.000	-	-	-
2.1	Huyện Lệ Thủy	3.261	3.261				3.261	-		
2.2	Huyện Quảng Ninh	1.370	1.370				1.370	-		
2.3	TP Đồng Hới	996	996				996	-		
2.4	Huyện Bố Trạch	3.386	3.386				3.386	-		
2.5	Thị xã Ba Đồn	1.196	1.196				1.196	-		
2.6	Huyện Quảng Trạch	2.029	2.029				2.029	-		
2.7	Huyện Tuyên Hóa	1.893	1.893				1.893	-		
2.8	Huyện Minh Hóa	1.869	1.869				1.869	-		
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	19.227	19.140	0	6.044	0	13.096	87	87	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	13.122	13.096	-	-	-	13.096	26	26	
1.1	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	288	262				262	26	26	
1.2	Các huyện, TP, TX	12.834	12.834				12.834	-	-	-
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	2.615	2.615				2.615	-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	1.100	1.100				1.100	-		
1.2.3	TP Đồng Hới	800	800				800	-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	2.715	2.715				2.715	-		
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	959	959				959	-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	1.625	1.625				1.625	-		

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương			
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	1.520	1.520				1.520	-		
1.2.8	Huyện Minh Hóa	1.500	1.500				1.500	-		
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	6.104	6.044		6.044	-	-	60	60	
2.1	Sở Y tế	664	604		604			60	60	
2.2	Các huyện, TP, TX	5.440	5.440		5.440	-	-	-	-	-
2.2.1	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	1.050	1.050		1.050			-		
2.2.2	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	457	457		457			-		
2.2.3	Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới	457	457		457			-		
2.2.4	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	982	982		982			-		
2.2.5	Trung tâm Y tế Thị xã Ba Đồn	488	488		488			-		
2.2.6	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	647	647		647			-		
2.2.7	Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa	810	810		810			-		
2.2.8	Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa	549	549		549			-		
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17.222	17.148	10.000			7.148	74	74	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0
1.1	Huyện Lệ Thủy	1.325	1.325	1.325				-		
1.2	Huyện Quảng Ninh	1.196	1.196	1.196				-		
1.3	TP Đồng Hới	1.010	1.010	1.010				-		
1.4	Huyện Bố Trạch	1.394	1.394	1.394				-		
1.5	Thị xã Ba Đồn	1.078	1.078	1.078				-		
1.6	Huyện Quảng Trạch	1.273	1.273	1.273				-		
1.7	Huyện Tuyên Hóa	1.280	1.280	1.280				-		
1.8	Huyện Minh Hóa	1.444	1.444	1.444				-		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	353	347				347	6	6	
2.1	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Bình	68	62				62	6	6	
2.2	Các huyện, TP, TX	285	285	-	-	-	285	-	-	-
2.2.1	Huyện Lệ Thủy	140	140				140	-		
2.2.1	Huyện Bố Trạch	75	75				75	-		
2.2.3	Huyện Quảng Trạch	70	70				70	-		
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.869	6.801				6.801	68	68	

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương			
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3.1	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Bình	748	680				680	68	68	
3.2	Các huyện, TP, TX	6.121	6.121				6.121	-	-	-
3.2.1	Huyện Lệ Thủy	876	876				876	-		
3.2.2	Huyện Quảng Ninh	707	707				707	-		
3.2.3	TP Đồng Hới	584	584				584	-		
3.2.4	Huyện Bố Trạch	950	950				950	-		
3.2.5	Thị xã Ba Đồn	657	657				657	-		
3.2.6	Huyện Quảng Trạch	876	876				876	-		
3.2.7	Huyện Tuyên Hóa	771	771				771	-		
3.2.8	Huyện Minh Hóa	700	700				700	-		
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.649	4.373			4.373	0	4.276	4.276	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	6.357	2.159			2.159		4.198	4.198	
1.1	Các Sở, ngành	4.846	648			648		4.198	4.198	
1.1.2	Sở Thông tin và Truyền thông	4.846	648			648		4.198	4.198	
1.2	Các huyện, TP, TX	1.511	1.511			1.511	0	0	0	0
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	277	277			277		-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	138	138			138		-		
1.2.3	TP Đồng Hới	100	100			100		-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	315	315			315		-		
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	121	121			121		-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	180	180			180		-		
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	190	190			190		-		
1.2.8	Huyện Minh Hóa	190	190			190		-		
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.292	2.214			2.214	0	78	78	
1.1	Các Sở, ngành	853	775			775		78	78	
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	853	775			775		78	78	
1.2	Các huyện, TP, TX	1.439	1.439			1.439	0	0	0	0
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	263	263			263		-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	132	132			132		-		
1.2.3	TP Đồng Hới	96	96			96		-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	300	300			300		-		

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	115	115			115	-			
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	170	170			170	-			
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	183	183			183	-			
1.2.8	Huyện Minh Hóa	180	180			180	-			
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	9.174	8.950	8.950	0	0	0	224	224	
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	5.730	5.590	5.590				140	140	
1.1	Các Sở, ngành	1.538	1.398	1.398				140	140	
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	1.538	1.398	1.398				140	140	
1.2	Các huyện, TP, TX	4.192	4.192	4.192	0	0	0	0	0	
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	767	767	767				-		
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	385	385	385				-		
1.2.3	TP Đồng Hới	280	280	280				-		
1.2.4	Huyện Bố Trạch	870	870	870				-		
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	336	336	336				-		
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	497	497	497				-		
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	532	532	532				-		
1.2.8	Huyện Minh Hóa	525	525	525				-		
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	3.444	3.360	3.360	0	0	0	84	84	
1.1	Các Sở, ngành	924	840	840				84	84	
1.1.1	Sở Lao động Thương binh Xã hội	924	840	840				84	84	
1.2	Các huyện, TP, TX	2.520	2.520	2.520						
1.2.1	Huyện Lệ Thủy	461	461	461						
1.2.2	Huyện Quảng Ninh	231	231	231						
1.2.3	TP Đồng Hới	168	168	168						
1.2.4	Huyện Bố Trạch	524	524	524						
1.2.5	Thị xã Ba Đồn	202	202	202						
1.2.6	Huyện Quảng Trạch	299	299	299						
1.2.7	Huyện Tuyên Hóa	320	320	320						
1.2.8	Huyện Minh Hóa	315	315	315						
VII	Ngân sách huyện đối ứng	2.021	0	0	0	0	0	2.021	0	
1	Huyện Lệ Thủy	465	0					465	0	
2	Huyện Quảng Ninh	229	0					229	0	
3	TP Đồng Hới	180	0					180	0	
4	Huyện Bố Trạch	472	0					472	0	

TT	Nội dung/Đơn vị, địa phương thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương		
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	SN kinh tế	Tổng vốn NSDP	Ngân sách tỉnh
5	Thị xã Ba Đồn	206	0				206	0	206
6	Huyện Quảng Trạch	319	0				319	0	319
7	Huyện Tuyên Hóa	150	0				150	0	150
8	Huyện Minh Hóa	0	0				-	0	0

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ & MIỀN NÚI NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
	Tổng cộng	190.178	172.889	9.492	2.899	11.333	144.153	5.012	17.289	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.836	7.836	0	0	0	7.836	0	0	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	5.400	5.400				5.400			UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	2.190	2.190				2.190			
b	Huyện Quảng Ninh	820	820				820			
c	Huyện Bố Trạch	970	970				970			
d	Huyện Minh Hóa	1.100	1.100				1.100			
e	Huyện Tuyên Hóa	320	320				320			
2	Hỗ trợ nước phân tán	2.436	2.436	0	0	0	2.436	0	0	UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	1.126	1.126				1.126			
b	Huyện Quảng Ninh	380	380				380			
c	Huyện Bố Trạch	240	240				240			
d	Huyện Minh Hóa	650	650				650			
e	Huyện Tuyên Hóa	40	40				40			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	19.232	19.232	0	0	0	19.232	0	0	UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	3.962	3.962				3.962			
b	Huyện Quảng Ninh	3.580	3.580				3.580			
c	Huyện Bố Trạch	4.150	4.150				4.150			
d	Huyện Minh Hóa	6.790	6.790				6.790			
e	Huyện Tuyên Hóa	750	750				750			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	114.194	111.794	0	0	0	111.794	0	2.400	UBND các huyện
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	99.902	99.902	0	0	0	99.902	0	0	
a	Phân bổ cho các địa phương	98.077	98.077	-	-	-	98.077	-	-	
a	Huyện Lệ Thủy	15.270	15.270				15.270			
b	Huyện Quảng Ninh	27.727	27.727				27.727			
c	Huyện Bố Trạch	12.210	12.210				12.210			
d	Huyện Minh Hóa	37.910	37.910				37.910			
e	Huyện Tuyên Hóa	4.960	4.960				4.960			
b	Các đơn vị cấp tỉnh	1.825	1.825	-	-	-	1.825	-	-	
a	Công ty TNHH MTV CN Long Đại	684	684				684			
b	Công ty MTV LCN Bắc Quảng Bình	52	52				52			
c	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	1.089	1.089				1.089			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	14.292	11.892	0	0	0	11.892	0	2.400	
2.1	Phân bổ cho các sở ngành	2.650	250	0	0	0	250	0	2.400	
a	Sở Công Thương	250	250				250			
b	Hội Nông dân tỉnh	1.000	0					1.000		
c	Sở Khoa học và Công nghệ	1.400	0					1.400		

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
2.2	Phân bổ cho các địa phương	11.642	11.642					11.642		
a	Huyện Lệ Thủy	2.870	2.870					2.870		UBND các huyện
b	Huyện Quảng Ninh	1.410	1.410					1.410		
c	Huyện Bố Trạch	2.342	2.342					2.342		
d	Huyện Minh Hóa	3.960	3.960					3.960		
e	Huyện Tuyên Hóa	1.060	1.060					1.060		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	7.527	4.827	0	0	0	4.827	0	2.700	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.527	4.827	0	0	0	4.827	0	2.700	
1	Phân bổ cho các địa phương	4.427	4.427	0	0	0	4.427	0	0	
a	Huyện Lệ Thủy	1.080	1.080					1.080		UBND các huyện
b	Huyện Quảng Ninh	550	550					550		
c	Huyện Bố Trạch	870	870					870		
d	Huyện Minh Hóa	1.530	1.530					1.530		
e	Huyện Tuyên Hóa	397	397					397		
2	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho trạm y tế	3.100	400				400		2.700	Sở Y tế phân khai KP thực hiện
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.492	9.492	9.492	0	0	0	0	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.908	4.908	4.908	0	0	0	0	1.000	
1.1	Mua sắm trang thiết bị cho các trường (16 trường)	4.592	4.592	4.592						
a	Sở Giáo dục & Đào tạo (Trường THPT DT nội trú tỉnh)	287	287	287						Sở Giáo dục & Đào tạo
b	Huyện Lệ Thủy (5 trường)	1.435	1.435	1.435						UBND các huyện
c	Huyện Quảng Ninh (3 trường)	861	861	861						
d	Huyện Bố Trạch (3 trường)	861	861	861						
e	Huyện Minh Hóa (3 trường)	861	861	861						
g	Huyện Tuyên Hóa (1 trường)	287	287	287						
1.2	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.316	316	316					1.000	
b	Huyện Lệ Thủy	127	17	17					110	UBND các huyện
c	Huyện Quảng Ninh	174	44	44					130	
d	Huyện Bố Trạch	324	84	84					240	
e	Huyện Minh Hóa	498	128	128					370	
g	Huyện Tuyên Hóa	193	43	43					150	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	2.244	2.244	2.244						Ban Dân tộc
3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	2.340	2.340	2.340						Ban Dân tộc
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.940	9.940				9.940	-	-	

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít	2.964	2.964			2.964			Sở Văn hóa và Thể thao	
2	Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch (01 lễ hội)	343	343			343			Sở Văn hóa và Thể thao	
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp, truyền dạy văn hóa phi vật thể (01 lớp)	392	392			392			Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Sở VH&TT)	
4	Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một	343	343			343			Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số	686	686			686			Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)	
6	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư	999	999			999			Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Sở VH&TT)	
7	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống	1.224	1.224	0	0	1.224	-	-	-	
a	Huyện Lệ Thủy	316	316			316			UBND các huyện	
b	Huyện Quảng Ninh	316	316			316				
c	Huyện Bố Trạch	196	196			196				
d	Huyện Minh Hóa	396	396			396				
8	Hỗ trợ cho các địa phương đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện	600	600	0	0	600	0	0	0	UBND các huyện
a	Huyện Bố Trạch	200	200			200				UBND các huyện
b	Huyện Quảng Ninh	200	200			200				
c	Huyện Lệ Thủy	200	200			200				
9	Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS	300	300			300				Sở Văn hóa và Thể thao
10	Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch vùng DTTS	385	385			385				Sở Du lịch
11	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	235	235			235				Thư viện tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)
12	Hỗ trợ chống xuống cấp Di tích quốc gia đặc biệt, Di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu vùng DTTS	1.469	1.469			1.469				Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình (Sở VH&TT)
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.364	2.899	0	2.899	0	0	0	465	Sở Y tế phân khai KP thực hiện
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN; Chăm sóc SK, dinh dưỡng bà mẹ, TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong TE, nâng cao tâm vóc thể lực người DTTS	2.899	2.899		2.899					
2	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	465							465	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.094	3.094	0	0	0	0	3.094	0	Các huyện
1	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.234	1.234					1.234		
2	Phân bổ cho các địa phương	1.860	1.860	0	0	0	0	1.860		
2.1	Huyện Lệ Thủy	440	440					440		
2.2	Huyện Quảng Ninh	260	260					260		
2.3	Huyện Bố Trạch	350	350					350		
2.4	Huyện Minh Hóa	640	640					640		

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
2.5	Huyện Tuyên Hóa	170	170					170		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.918	1.918	0	0	0	0	1.918	0	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	1.918	1.918	0	0	0	0	1.918	0	
1	Ban Dân tộc	958	958					958		Ban Dân tộc
2	Các huyện	960	960					960		UBND các huyện
a	Huyện Lệ Thủy	200	200					200		
b	Huyện Quảng Ninh	150	150					150		
c	Huyện Bố Trạch	130	130					130		
d	Huyện Minh Hóa	380	380					380		
e	Huyện Tuyên Hóa	100	100					100		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.108	1.857	0	0	1.393	464	0	1.251	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	2.214	1.393	0	0	1.393	0	0	821	
1.1	Các sở ngành	1.750	929	0	0	929	0	0	821	
a	Ban Dân tộc	900	850			850			50	
b	Bộ CH Bộ đội biên phòng	150	30			30			120	
c	Trung tâm trợ giúp pháp lý	150	14			14			136	
d	Sở Thông tin và Truyền thông (Thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS và	250	35			35			215	
e	Đài Phát thanh truyền hình	200	0						200	
g	Báo Quảng Bình	100	0						100	
1.2	Phân bổ cho các huyện	464	464	0	0	464	0	0	0	
a	Huyện Lệ Thủy	95	95			95				
b	Huyện Quảng Ninh	65	65			65				
c	Huyện Bố Trạch	64	64			64				
d	Huyện Minh Hóa	210	210			210				
e	Huyện Tuyên Hóa	30	30			30				
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, quản gia, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	894	464	0	0	0	464	0	430	
2.1	Phân bổ cho các sở ngành	654	224	0	0	0	224	0	430	0
1	Ban Dân tộc	149	96					96	53	
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	55	17					17	38	
3	Sở Giáo dục & Đào tạo	50	14					14	36	
4	Sở Y tế	50	14					14	36	
5	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50	14					14	36	
6	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	100	45					45	55	
7	Sở Văn hóa và Thể thao	50	14					14	36	
8	Sở Tài Chính	50	5					5	45	
9	Sở Kế hoạch & Đầu tư	50	5					5	45	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	50	0					0	50	
2.2	Phân bổ cho các địa phương	240	240	0	0	0	240	0	0	
1	Huyện Lệ Thủy	60	60					60		
2	Huyện Quảng Ninh	30	30					30		

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp 2024	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
3	Huyện Bồ Trách	40	40				40			
4	Huyện Minh Hóa	90	90				90			
5	Huyện Tuyên Hóa	20	20				20			
XI	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	9.473	0	0	0	0	0	0	9.473	
1	Huyện Lệ Thủy	1.800							1.800	
2	Huyện Quảng Ninh	2.307							2.307	
3	Huyện Bồ Trách	1.409							1.409	
4	Huyện Minh Hóa	3.439							3.439	
5	Huyện Tuyên Hóa	518							518	

Ghi chú: Mục XI. Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh: Phân bổ theo tỷ lệ tương ứng với tổng số vốn của chương trình giao về cho các huyện để các huyện chủ động đối ứng cho các DA, thành phần phù hợp với nhu cầu của mỗi địa phương. Ưu tiên kinh phí thực hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các trường PTDT nội trú, bán trú; trường PT có học sinh bán trú từ nguồn KP sự nghiệp; kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư và các dự án thành phần khác mà người dân trực tiếp hưởng lợi từ chương trình.